

BẢN DỰ THẢO

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ DỆT MAY VIỆT-ANH (có phần tra ngược Anh-Việt)

Kính gửi quý bạn đọc, các thầy cô và các em sinh viên:

Mời tham gia :

1. Hiệu đính
2. Thêm hoặc bớt những từ thuộc chuyên ngành

**Đây là công trình tập thể do TS Nguyễn Văn Lân khởi xướng và
chủ biên**

A*

acid amin, amino acid,
áo bành tô, paletot,
áo cà sa, buddhist priest 's dress
áo cảm bào, royal coat
áo choàng, coat, gown
áo choàng cô dâu, bridal gown
áo choàng cổ cao, highnecked coat
áo choàng không tay, cape, manlet
áo choàng lông thú, furcoat
áo choàng rộng, swagger
áo choàng sát nách, sleeveless dress
áo choàng tắm, resort set, batch gown
áo cổ chui cộc tay, T-shirt
áo cộc, coatee
áo dài, dress, frock
áo đan cổ hở, pull-over
áo đuôi tôm, dress suit
áo gi lê, vest, waistcoat
áo gi lê nữ, vestee
áo giáp, armor vest, cuirass, coat of mail
áo gối, pillow case, pillow slip
áo jaket ngắn, spencer
áo kén, outside layer of cocoon
áo khoác, blouse, pall
áo khoác hai hàng cúc, double breasted coat
áo lặn, aqualung, diving suit, diving dress
áo lễ, ceremonial robe, chasuble
áo may ô (maillot), ?
áo mặc khiêu vũ, ball dress
áo mặc lót, undershirt
áo măng tô, cloak, coat, great coat
áo mưa, waterproof, raincoat, mackintosh
áo ngủ, night dress
áo nịt, jacket, waist
áo nịt ngực (phụ nữ), corset, stays
áo săng đai, jumper suit
áo sơ mi, shirt
áo tạp dề, apron, pinafore
áo thầy tu, cassock, frock
áo thể thao, sport shirt
ẩm kế, moisture tester
ẩm kế hút gió, aspiration psychrometer

B*

ba lông sợi, balloon of yarn
ba tăng (máy dệt), fly-beam, lathe, slay, sley
bàn cắt, cutting table
bàn để là (ủi), iron table

bàn in, printing table
bàn kiểm tra phân loại, percher, sorting table
bàn là, board, iron
bàn là hơi nước, steam iron
bàn là phun hơi nước, steaming iron
bàn là tay áo, sleeve board
bàn là thợ may, tailor's board, goose
bàn lừa (máy may), feed dog
bàn tất, tread
bàn ủi, *xem* bàn là
bản vẽ mẫu áo, sketch
bản vẽ phác hình hoa, pattern sketch
bảng, board
bảng đếm bông kết, nep-counting template
bảng hướng dẫn cắt, cutting specifications
bảng hướng dẫn kỹ thuật, working specifications
bảng kim, needle board
bảng luồn dây, harness board, comber harness reed
bảng phân chia công đoạn, operations lay-out
bảng phân số lượng theo cỡ (và màu), size (and colour) breakdown
bánh lệch tâm có nấc, undercam
bao tay, mitten
bát tay (cái), cuff
băng gai (máy chải), fillet card, Garnett wire
băng gai trục gai (máy chải), lick-in wire
băng keo giấy, cellulose tape
băng keo nhựa, adhesive tape, scotch tape
bắt mối tơ (cái), threader
bâu (áo), collar
bâu cánh én, wing collar
bâu dựng (col tenant), shirt collar
bâu hai ve (col danton), tailor collar
bâu lãnh tụ, standing collar, stand-up collar
bâu mềm, limp collar, roll collar
bề rộng giường kim, needle space
bề rộng mắc, reed space, working-cloth width
bề rộng mặt kim (máy chải), width on wire
bề rộng vải hoàn tất, finished width
bề rộng vải mộc, grey-cloth width
bệ cam uốn sợi, stitch cam support
bể nhuộm, dye bath
bệ thoi, shuttle stand
bệ ti platin, verge plate
bền ánh sáng, fast to light, light-proof, light-resist, sun-fast, sun-proof
bền ánh sáng thời tiết, impervious to weather
bền giặt, fast to washing, fast to scouring, laundry-proof, wash-fast, wash-proof
bền là, fast to ironing
bền lưu trữ, fast to storing
bền ma sát, fast to rubbing
bền màu, colour fast
bền mồ hôi, perspiration-fast, perspiration-resistant

bền mỏi, fatigue-proof
bền nhiệt, heat resistant, thermal resistant
bền nấu, boil-proof
bền tẩy rửa, fast to laundering agents
bền lĩnh lực, high-tenacity
bền thời tiết, fast to weather
bền ủi, *xem* bền là
bền ướt, fast to wet treatment
bìa chọn kim, selected card
bìa điều go, dobby card
bìa đột lỗ, perforated card, punched card
bìa kiểu dệt, card for pattern, pattern card
bìa luồn sợi dọc, *xem* Lược
biên bền, strong selvage
biên dệt chữ, named selvage
biên quăn, rolling selvage
biên vải, selvage, selvedge, fabric edge
biên xù, loose selvage
biến dạng (*sự*), deflection, deformation, strain, straining
biến dạng dẻo (*sự*), plastic deformation
biến dạng dư, permanent deformation, residual deformation
biến dạng đàn hồi (*sự*), elastic deformation
biến dạng đàn hồi chậm (*sự*), delayed elastic deformation
biến dạng đàn hồi nhanh (*sự*), instantaneous elastic deformation
biến dạng kéo, tensile strain
biến dạng không phục hồi (*sự*), non recoverable deformation, permanent deformation
biến dạng nén, compressive deformation
biến dạng phục hồi (*sự*), recoverable deformation
biến dạng uốn, blending strain, flexion strain. flexural strain
biến dạng xoắn, torsional deformation
biến đổi cấu trúc, structural change
biểu diễn thời trang, fashion show
bít tất, hose
bít tất dài, stocking, hose
bít tất dài có đường may, cut stocking
bít tất dài đan tròn, circular stocking
bít tất dài không đường may, seamless stocking
bít tất ngắn, half stocking, socks
bít tất thể thao, golf, golf hose
bo đai thùng, clip
bo ngang (làm bằng tay), tack, bolt stitch
bố trí mặt bằng cho nhà máy, factory lay-out
bộ áo lông (cừu), *xem* Bộ lông cừu
bộ cọc sợi, spindle wharve, whirl, whorl
bộ com lê, suit
bộ đếm sợi ngang, pick counter, revolution counter
bộ đồng phục, uniform
bộ đồng phục điều hành, dress uniform
bộ kéo dài (máy kéo sợi), draft
bộ kéo dài hai vòng da, two-apron long draft
bộ kéo dài một vòng da, single-apron high draft

bộ lông cừu, fleece
bộ lông cừu chất lượng thấp, run-out fleece
bộ lông cừu chất lượng tốt, blue fleece
bộ lông cừu chất lượng trung bình, line fleece
bộ lông cừu chưa giặt, unscoured fleece
bộ lông cừu đã giặt, washed fleece, water rinsed fleece
bộ lông cừu đực, buck fleece
bộ móc và khoen cài, hook and eye
bộ tay kéo (nâng go), dobby, witch, wizard
bộ tay kéo đơn trình, single-lift dobby
bộ tay kéo nhị trình, double-lift dobby
bộ tín hiệu, telltale
bóc áo kén (sự), cocoon peeling
bọc kim mũi (sự), topping of the flats
bọc kim thùng (sự), topping of roller
bội số kéo dài, draft, drafting ratio
bội số kéo dài chung, figured draft, total draft
bội số kéo dài cục bộ, partial draft
bội số kéo dài hai khu, double-zone draft
bội số kéo dài khu sau, back draft, break draft, first break draft
bội số kéo dài thực tế, actual draft, checked draft, resultant draft
bội số kéo dài tính toán, machine draft
bội số kéo dài trung gian, intermediate draft
bồn giặt, dolly tub, rising tub, wash tube
bồn nhuộm, dye tub
bông (vải), cotton (*Gossypium*)
bông cán răng cưa, saw-ginned cotton
bông cán thủ công, hand-ginned cotton
bông cán trục da, roller-ginned cotton
bông cấp thấp, low-class cotton, low-grade cotton
bông chưa chín, green cotton
bông gạo, kapok (*Eriodendron anfractuosum*)
bông gòn, *xem* Bông gạo
bông hái bằng tay, hand-picked cotton
bông hái máy, machine-picked cotton
bông hải đảo, Sea Island cottons (*Gossypium barbadense*)
bông hạt, seed-cotton
bông kết máy chải, card neps
bông kiềm hóa, mercerizing cotton
bông lục địa, Upland cottons (*Gossypium hirsutum*)
bông màu tự nhiên, coloured cotton (brown and green)
bông nguyên liệu, raw cotton
bông thấm nước, absorbent cotton
bông xơ, cleaned cotton, ginned cotton
bông xơ dài, long staple cottons
bông xơ mảnh, fined-stapled cotton
bông xơ ngắn, short staple cottons
bông xơ (dài) trung bình, medium staple cottons
bông y tế, medicine cotton
bột tẩy trắng, bleaching powder
bột thuốc in, printing powder

bót kim (*cái*), narrower
bót kim (trong quá trình đan) (*sự*), narrowing
buồng điều không, conditioning room
búp sợi, bobbin, cheese
búp sợi hình côn, tapered bobbin, taper-end cheese, cone
búp sợi hình trụ, cylindrical bobbin
búp sợi quấn chéo, cross-wound bobbin, quick-traverse bobbin
búp sợi quấn song song, straight bobbin, parallel bobbin
búp sợi quấn xoắn, soft-wound bobbin
bước chuyển (kiểu dệt), tie shift
bước cọc, spindle pitch
bước kim, gauge of needle, needle spacing
bước quấn ống, wind ratio
bước vòng, loop pitch

C*

ca (làm việc), shift
cài (cúc, nút) (*sự*), fastening
cài cứng (*cái*), snap fastener
cài mềm (*cái*), hook and loop fastener
cam dẫn hướng, guiding cam
cam đẩy vòng sợi, clearing cam
cam hạ, stitch cam
cam nâng, clearing cam
cam uốn sợi, stitch cam
cảm giác ấm khi sờ, warmth to touch
cảm giác sờ (tay), handle
cán bông (*sự*), cotton ginning
cán bông xơ ngắn, linting
cánh găng, flyer leg, heck
cào bông (*sự*), napping, raising
cào lông nhung, pile
cạp quần, rise on trousers
căng chỉnh sợi ngang (*sự*), framing
căng vải (*sự*), *xem* Văng vải
cắt bót, trim off
cắt chỉ (*sự*), thread breakage
cắt răng cưa vải (*sự*), gimping
cầm màu (*sự*), mordanting, dyestuff fixing
cân bằng ẩm (*sự*), moisture equilibrium
cân cánh quạt, quadrant, quadrant scales
cân chỉ số sợi, yarn scales
cân con sợi, hank quadrant, yarn quadrant
cân cuộn xơ (quả bông), lap scales
cân đơniê, denier scales
cân thuốc nhuộm, dyestuff scales
cần giật chỉ, hand lifter
cấu trúc á tế vi, submicroscopic structure, micelle structure
cấu trúc không đều của vải, unbalanced cloth structure
cấu trúc thớ, fibrillar structure, fibrillous structure, fibrous structure

cấu trúc vải, structure of cloth
cấu trúc vải dệt kim, knit structure
cấu trúc vảy, scale structure
cấu trúc xơ, structure of fibre
cây cần sa, *xem* gai dầu
chải hai mặt, double-napped
chải kỹ (*sự*), combing
chải thô, *xem* chải thường
chải thường (*sự*), carding
chải xơ libe, hackling
chao máy may, hook
chảo, cable, rope
chảo gai, hemp rope
chảo xơ dừa, coir cable
chày (đóng nút đồng), die
chăn (bông) **chăn**, quilt
chân ba tầng, lathe sword, lay sword, slay sword, slaysword
chân cổ áo, collar stand
chân dây khóa kéo, zipper foot
chân vịt (máy may), presser foot, presser, knee lifter
chân vịt có bản lề, hinged presser foot
chập (*sợi*), plied
chất cầm màu, mordant, dye fixative
chất chống co, antishrinking medium
chất chống lão hóa, antiager
chất chống thấm, water-proofing agent
chất chống thối mục, disinfectant, mildew preventer
chấp dập lửa, fire extinguisher, flame arrester
chất hoạt động bề mặt, surfactant, surface-active substance
chất hồ, size
chất kết dính, adhesive substance
chất khử màu, decolorant, decolorizer
chất làm bền màu, color stabilizer
chất làm bóng, brightener
chất làm co, shrinking medium
chất làm đầy (vải), extender, filler
chất làm mềm, emollient, mollient, softener
chất làm mờ, duller
chất làm nặng, weighting medium, weighting substance, weight-giving substance
chất nền thuốc nhuộm, colour sub-stratum, colour substrate
chất nguyên sinh, protoplasm
chất pectin, pectic substance
chế phẩm dây, cordage
chế phẩm nhuộm, dyestuff preparation
chi số (xơ, sợi), count
chi số (hệ) **Anh**, english count
chi số cao, fine count
chi số danh định, nominal count
chi số giới hạn, limit count
chi số (hệ) **mét**, metric count
chi số sợi, yarn count

chi số thấp, coarse count, even count
chi số trung bình, medium count
chỉ, thread
chỉ dính cúc, button thread
chỉ mạng, darning thread, mending thread
chỉ màu, coloured thread
chỉ may gia đình, domestic-sewing thread
chỉ may xe ba, cable thread, three-cord thread, three-fold thread
chỉ phẫu thuật, suture
chỉ số, index
chỉ số độ không đều sợi, index of yarn irregularity
chỉ số độ sạch, neatness index
chỉ số hạt kết, neppiness index
chỉ số Pressley, Pressley index
chỉ suốt dưới, bobbin thread
chỉ thêu, embroidery thread
chiết banh (sự), bust dart
chiều cao hàng vòng, loop course height
chiều dài sợi dọc, scope of warp
chiều dài vòng sợi, yarn length in the loop
chỉnh máy dệt (sự), loom tackling
chịu băng giá, frost-resistant
chịu gió, wind-resistant
chịu nhiệt, heat-fast, heat-proof
chổi gạt lưỡi kim, needle latch opener brush
chống nhàu, anticrease
chống nhiễm bẩn, dirt-resistant
chống trôi mục, antifouling, antiputrefactive
chống thông bụi, dust-proof, dust-resistant
chống vi khuẩn, antibacterial
chuẩn số (sợi), titre
chùm (xơ), staple
chuối sợi, abaca, Manilla hemp (*Musa textilis*)
chùi tơ (sự), degumming, silk scouring
chùi tơ bằng enzym, enzymatic degumming
chùi tơ bằng nầu xà phòng, foam degumming
chuốt sáp (sự), waxing
chuốt sáp (sợi) (cái), waxer
chuyển kim (cái), slider
co không hoàn toàn (sự), undershrinking
co rút (sự), shrinking
cọc búp sợi, bobbin skewer
cọc có găng, flyer spindle
cọc đầu sợi, cabling spindle
cọc đầu xe, ply-twisting spindle
cọc kéo sợi có chụp, cap-spinning spindle
cọc quấn ống, bobbin winder spindle, winding spindle
cọc rỗng, hollow spindle
cọc suốt ngang, cop skewer
cọc treo, elastic spindle, flexible spindle, gravity spindle, top spindle
cọc xe sợi, doubling spindle, twisting spindle

cọc xe sợi có chụp, cap-twisting spindle
cọc-giờ, spindle-hours
con sợi, hank, lea
con sợi quắn chéo, cross hank
con sợi quắn song song, plain hank
con sợi thử, echevette, test lea
con tơ, silk skein
con tơ dính bết, sticky skein
con tơ đứt mối, endy skein
copolymer, coplymer
cổ platin, sinker throat
công đoạn, process, task, operation
công đoạn hoàn tất, finishing work
công nghiệp dệt, textile industry
công nghiệp may, garment industry
công nhân dán nhãn, ticketer
công nhân dệt kim, hosiery worker
công nhân đóng gói, wrapper
công nhân đứng máy, operative, operator
công nhân hồ, slasherman
công nhân lau chùi máy, stripper
công nhân máy đậu, doubling operative
công nhân máy mắc, warper operative
công nhân máy quắn ống, winder operative
công nhân máy sợi con, spinner
công nhân máy suốt, quiller operative, pirner
công nhân nối sợi, hand twister, twister-in
công nhân phân loại, sorter
công nhân vận hành máy, *xem* công nhân đứng máy
công nhân xe sợi, thrower
công nhân xe tơ, throwster
công phá hủy, work of rupture
công thức pha chế, formula, recipe
cong thức pha chế hồ, size formula
công thức pha chế thuốc in, printing formula
công thức pha chế thuốc nhuộm, dyeing formula
cốt mặc mẫu, body form, dress form, dummy, model form
cốt mũi thoi, spuranchor
cột vóng (dệt kim), loop wale
cơ cấu, device, mechanism, motion,
cơ cấu cắt nhung, pile cutting motion
cơ cấu cấp kén, cocoon feeding device
cơ cấu cấp liệu, feeder, feeding mechanism
cơ cấu chọn kim, needle selection mechanism
cơ cấu cuốn vải, cloth take-up motion, cloth wind-up motion
cơ cấu cuốn vải bị động, drag taking-up motion
cơ cấu dừng bằng lamen, drop stop motion
cơ cấu dừng khi đầy suốt, full-cop stop motion
cơ cấu dừng khi đứt sợi-dọc, warp stop motion
cơ cấu dừng tự động, automatic stop motion
cơ cấu dừng đánh thoi tích cực, positive shuttle motion

cơ cấu dừng điều sợi, traverse motion
cơ cấu giũ mối kén, cocoon brushing device
cơ cấu hạ cầu (đổ sợi), rail lowering motion
cơ cấu hãm bằng xích, chain braking motion
cơ cấu Jacquard, Jacquard mechanism
cơ cấu mở miệng vải, shedding mechanism, shedding device
cơ cấu mở miệng vải dùng cam, tappet mechanism, tappet shedding motion
cơ cấu nâng go mở miệng vải, harness motion, heald motion, heddle motion
cơ cấu ô thoi quay, circular reshuttling mechanism
cơ cấu phân trải, lattice spreader
cơ cấu quay ngược bìa hoa, card reversing motion
cơ cấu quấn, builder motion, winding motion
cơ cấu quấn dự trữ, bunching motion
cơ cấu quấn suốt (sợi ngang), quill-forming mechanism, copping motion
cơ cấu tạo hoa, pattern(ing) mechanism
cơ cấu tạo nhung vòng, terry motion, towel motion
cơ cấu tạo vòng, looper mechanism, loop former
cơ cấu tay đập dưới, underpick motion
cơ cấu tay đập trên, overpick motion
cơ cấu tay kéo (go), dobby motion
cơ cấu thành hình, shaper
cơ cấu thay sợi ngang, weft-changing mechanism
cơ cấu thay suốt, cop-changing mechanism, pirn-changing mechanism, weft replenisher
cơ cấu thay thoi, alternative box mechanism, drop-box shuttle mechanism, shuttle-changing mechanism, box motion
cơ cấu thay thoi màu tuần tự, pick-and-pick mechanism
cơ cấu thay thoi màu tùy ý, pick-at-will mechanism
cơ cấu thăm suốt ngang, bobbin feeler motion, pirn feeler motion
cơ cấu thắt nút, knotter
cơ cấu tiếp liệu, delivery motion
cơ cấu tiếp mối (tơ), feeding-ends mechanism
cơ cấu tìm mối (tơ), end-picking device
cơ cấu tổ sợi-dọc, let-off motion
cơ cấu tổ sợi-dọc tích cực, positive let-off motion
cơ cấu tổ sợi-dọc tiêu cực, negative let-off motion
cơ cấu uốn vòng (sợi), coulier motion
cơ cấu văng, selvage-tension motion
cơ cấu xe sợi, twisting mechanism, twister
cơ cấu xếp cuộn, coiler motion
cỗ kim, needle gauge
cỡ (số), size
cỡ sợi, yarn size
cỡ sợi-thô, roving size
cúc (hạt), button
cúi, sliver
cúi chải kỹ, combed sliver
cúi chải thường, card(ed) sliver
cúi ghép, drawing sliver, draw-frame sliver
cúi len chải kỹ, top sliver, top wool, tops
cúi máy chải, cardend
cúi xoắn, twisted sliver

cúi xoắn giả, false-twist sliver
cúi xơ stapen, tow sliver
cùi kén, cocoon shell
cung vòng, loop arc
cùng màu, cùng cỡ, solid colour, solid size
cuốn chuyển (*sự*), line rolling
cuộn sợi, spool
cuộn sợi hai gờ, double-flanged spool
cuộn sợi không gờ, flangeless spool
cuộn sợi-thô, roving spool
cuộn xơ, lap
cuộn xơ đay, jute scrim
cuộn xơ máy đập, picker lap, scutcher lap
cự ly (bộ kéo dài), ratch
cự ly chung, total ratch
cự ly sau, vack ratch
cự ly trước, front ratch
cừu, sheep (*Ovis aries*)
cửa tay áo, cuffc

D*

dạ, felt
dạ dệt, woven felt
dạ làm mũ, millinery felt
dạ lọc, filter felt
da mài bóng, polishing felt
dạ nén, unwoven felt
dài (*độ, chiều*), length
dài eo sau, back waist length
dài tay, sleeve length
dảnh sợi xe, ply, ready, strand
dạng dây, linear chain form
dạng lưới, retiform, reticular form, reticulate form
dạng nhánh, branch form
dao cắt nhung, plough, trevet, trivat, trivet, trivet
dao chém (máy chải), doffer comb, doffing comb
dao gạt thuốc in, squeegee
dẫn chỉ (*cái*), thread guide
dẫn cúi (*cái*), sliver guide
dẫn kim (*cái*), pucher, needle guide
dẫn sợi (*cái*), yarn drawing, underlapping
dẫn sợi (trên máy) đan ngang (*cái*), knitting feeder
dẫn vải (*cái*), cloth guider
dẫn xuất trơn, jersey derivative
dẫn xuất hai mặt phải, double derivative
dâu tằm (*cây*), mulberry (*Morus*)
đấu, mark
đấu góc vuông, square mark
đấu rút dún (vải), easing meter
dây (buộc) **giày**, shoe-lace, shoe-string
dây cột, tie belt

dây go, headle, heald, heddle
dây go biên, skeleton heald
dây go cánh, crossing heald
dây go nửa cánh, doup heald
dây go sợi, twine heald
dây go thép, steel heald
dây go thép hàn, soldered wire heald
dây go thép lá, flat steel heald
dây go trụ, ordinary heald
dây kéo (máy Jacquard), harness cord, leash, neck-cord, harness thread, mounting thread
dây khóa kéo, zipper
dây khóa kéo thường, regular zipper
dây móc áo (may trong áo), hanging loop
dây nhám (để mài dao cắt vải), abrasive belt
dây passant (dùng để xoắn dây nịt), belt loop
dây săng (máy sợi con), spindle tape, spinning tape
dây thắt, string, cord
dây treo, hanger loop
dễ uốn, pliant
dệt, (to) weave
dệt (thoi) (*sự*), weaving
dệt biên xù (*sự*), split weaving
dệt đai (*sự*), belt weaving, strap weaving, tape weaving
dệt kim (*sự*), knitting
dệt kim (đan) **đọc** (*sự*), lengthwise knitting
dệt kim (đan) **ngang** (*sự*), crosswise knitting
dệt kim (đan) **ngang đọc kết hợp** (*sự*), cross-and-lengthwise knitting
dệt mặt trái lên trên, (to) weave back-up
dệt rèm màn (*sự*), bobbinet weaving
dệt tăng bền (*sự*), splicing
dệt tăng bền bàn tất (*sự*), foot splicing, sole splicing
dệt tăng bền gót tất (*sự*), heel splicing
dệt tăng bền gót và mũi tất (*sự*), heel-and-toe splicing
dệt tăng bền gối tất (*sự*), knee splicing
dệt tăng bền mũi tất (*sự*), toe splicing
dệt thảm (*sự*), carpet weaving
dệt thủ công, (to) hand-woven
dệt tơ-sống, (to) weave in gum
dệt tròn, (to) weave in circular
dệt vải (*sự*), weaving
dệt vải cấu trúc đều, (to) woven on square
dệt xoắn ốc, (to) spirally woven
dĩa (*cái*), fork
dĩa dò sợi ngang, filling fork
diều trên, (to) stitch on
diều vòng quanh, (to) trim
dò (*cái*), detector, feeler
dò đứt sợi (*cái*), thread-break detector
dò đứt vòng sợi (*cái*), press-off detector
dò kim (gậy) (*cái*), needle detector
dò lỗ thủng (*cái*), fall-out detector, hole detector

dò (kiểu) quang điện (*cái*), photo-electric feeler
dò (kiểu) trượt (*cái*), sliding feeler
dò sợi ngang (*cái*), filling detector, filling feeler
dò suốt ngang (*cái*), cop feeler
dung dịch giữ hồ, desizing solution
dung dịch hồ, sizing solution
dung dịch kéo sợi, spinning solution
dung dịch natri hypoclorit, sodium hypochlorite solution
dung dịch nhuộm, dyebath, dyeliquor, dye solution
dung dịch tẩy trắng, bleach liquor, bleaching liquor, bleaching solution
dụng cụ, apparatus, meter
dụng cụ cắt chỉ, thread cutter
dụng cụ chuốt sáp sợi, waxing apparatus
dụng cụ chỉnh độ căng chỉ, thread tension device
dụng cụ đo bề dày vải, cloth thickness meter
dụng cụ đo cân bằng xoắn sợi, corkscrew-measuring apparatus
dụng cụ đo độ ẩm, moisture apparatus
dụng cụ đo độ bóng (vải), lustre meter
dụng cụ đo độ cứng vải, rigidity meter
dụng cụ đo độ đều cuộn xơ, lap meter
dụng cụ đo hiệu quả tẩy trắng, fluorimeter
dụng cụ đo độ mảnh, fineness meter
dụng cụ đo độ mỏi, fatigue load meter, fatiguemeter
dụng cụ đo độ nhăn vải, wrinklometer
dụng cụ đo độ nhớt (hồ), flow meter
dụng cụ đo độ xoắn, twist meter, torsiometer
dụng cụ đo độ xoắn và độ co sợi, twist-and-contraction meter
dụng cụ đo độ trắng vải, whiteness meter
dụng cụ đo độ vón hạt, pilling tester
dụng cụ đo lực căng sợi, thread tension meter
dụng cụ lấy mẫu, sampling instrument, sampler
dụng cụ phun mưa, rain-fall apparatus
dụng cụ thử bền ánh sáng, fading apparatus
dụng cụ thử bền màu, fading apparatus, fadeometer
dụng cụ thử mài mòn vải, fabric-wear testing apparatus
dứa sợi, sisal (*Agave sisalina*)
dừa (*cây*), coco-palm, cocoa (*Cocos nucifera*)

Đ*

đai luồn nịt, belt loop
đai (ở) lưng, back belt
đai rộng luồn nịt, tunnel belt loop
đai tay đập thoi, whip
đai treo go, harness strap
đai truyền, belt
đan (*sự*), knitting
đan lưới (*sự*), net making, netting
đay xanh, jute (*Corchorus*)
đay cách, kénaf, ambari hemp, bastard jute, gambo hemp (*Hibiscus cannabinus*)
đay cán mềm, strick

đay quả dài, long seed-vessel jute (*Corchorus olitorius*)
đay quả tròn, round seed-vessel jute (*Corchorus capsularis*)
đăng ten, lace, cage work
đặt sợi (*sự*), yarn laying
đập (thời) **dưới** (*sự*), underpick
đầu cây vải, fabric roll end
đầu gối, knee
đầu kim, needle head
đầu platin, sinker top
đẩy kim (*cái*), slider
đẩy vòng sợi cũ (*sự*), clearing, push back
đề cúp, yoke
đế (tất) **đàn hồi**, cushion sole
đế (tất) **kép**, double sole, split sole
đế (tất) **tăng bền**, haft sole, plated sole, spliced sole
đệm (*cái*), pad
đệm bông, cotton wadding
đệm tơ, silk wadding
đệm vai, shoulder pad
đệm xơ, wadding
đĩa dao, circular-beater plate
đĩa kim, needle dial
điểm cổ, neck point
điểm đan, crossing point, interlacing point, intersecting point, tie
điểm đánh dấu khuyết tật, flagget points
điểm đầu vú, bust point
điểm mềm, softening point
điểm ngực, chest point
điểm nóng chảy, melting point
điểm nổi dọc, warp tie
điểm nổi ngang, weft tie
điểm vai, shoulder point
điều chuyển (*sự*), line management
đính bộ (*sự*), bartack
đính cúc (*sự*), plugging
định hình nhiệt (*sự*), heat-shaping, thermosetting
đoạn kéo dài (vòng đan dọc), juncture(s)
đoạn kéo dài về hai phía, two-side junctures
đoạn kéo dài về một phía, one-side junctures
đoạn liên hệ, juncture(s)
đóng gói (*sự*), wrapping
đóng miệng kim (*sự*), pressing
đóng miệng kim (băng lực ép) (*cái*), presser
đồ áo, yoke
đồ bộ (mặc ở nhà), night-suit, pyjamas
đồ gá và phụ tùng, attachment and accessories
đồ (mặc) **lót**, next-to-skin wear
độ ăn màu, dyeability, dye-receptivity
độ ẩm, moisture, humidity
độ ẩm tương đối, relative humidity
độ ẩm tuyệt đối, absolute humidity

độ bất đối xứng, skewness
độ bền, fastness
độ bền ánh sáng, light fastness
độ bền giặt, tubfastness, washfastness
độ bền kéo, tensile strength
độ bền lâu, durability
độ bền ma sát, friction resistance
độ bền màu, colour fastness
độ bền uốn (nhiều lần), bending endurance, flexural endurance
độ bền xé, tear resistance
độ bền xoắn, torsional resistance
độ bền xung lực, ballistic work
độ bóng, brightness
độ chín, maturity
độ chứa đầy, coverage
độ chứa đầy bề mặt, surface coverage
độ chứa đầy của vải, fabric coverage
độ chứa đầy sợi dọc, fabric coverage in warp
độ chứa đầy sợi ngang, fabric coverage in weft
độ chứa đầy tuyến tính, linear coverage
độ co, shrinkage
độ co (do) giặt, shrinkage in laundering
độ co giãn, extensibility
độ co sợi (sau khi dệt), yarn take-up
độ co sợi dọc, warp yarn take-up, warp shrinkage
độ co sợi ngang, weft yarn take-up, weft shrinkage
độ co (do) xe, twist take-up
độ cứng uốn, flexural rigidity
độ cứng xoắn, torsional rigidity
độ dài nhịp, span length
độ dài ráp po, repeat distance
độ dày, thickness
độ đều, evenness
độ đứt, breakage rate
độ giãn, extension, elongation
độ giãn dư, cumulative extension, residual elongation
độ giãn đứt, breaking extension, breaking elongation, ultimate elongation, elongation at rupture
độ giãn phục hồi, recoverable extension
độ giãn phục hồi chậm, delayed extension
độ hút ẩm, hygroscopicity
độ không đều, irregularity, unevenness, unlevelness
độ lệch chuẩn, standard deviation
độ mảnh, fineness
độ mềm khi sờ, softness of feel
độ mỏi, fatigue
độ nhọn, kurtosis
độ nhớt, viscosity
độ nhũn (của vải), pliability
độ xoắn, *xem* độ xoắn
độ sạch, neatness
độ sẵn *xem* độ xoắn

độ sâu uốn sợi, sinking depth
độ thấm ướt, wettability
độ toi, openness
độ trắng, whiteness
độ trắng chuẩn barit, baryte white, permanent white
độ xoắn, crimp, waviness
độ xoắn, twist
độ xoắn cân bằng, balanced twist, converse twist, dead twist, set twist
độ xoắn crêp, crêpe twist
độ xoắn giả, false twist, tube twist
độ xoắn kép, double twist
độ xoắn phải (Z), regular twist, right twist, right-way twist, spinning twist
độ xoắn thấp, slight twist, soft twist
độ xoắn thực tế, actual twist
độ xoắn tới hạn, critical twist
độ xoắn trái (S), cross-band twist, reverse twist
độ xù lông, hairiness, bave flocking
đồng phục lao động, duty uniform, work uniform
đồng trùng hợp (sự), copolymerization
đồng trùng hợp dị thể (sự), heteropolymerization
đồng trùng ngưng (sự), copolycondensation, homopolycondensation
đồng tiền lọc tạp (cho sợi), clearer plate
đốt lông, (to) singe
đốt lông (sự), singeing
đốt lông bằng khí (sự), gas singeing
đốt lông bằng tấm nung (sự), plate singeing
đột lỗ bìa hoa (sự), punching of cards
đơ ni ê (tương đương g/9 km), denier
đường dịch chuyển đặt sợi, racking line
đường eo, waistline
đường gân, piping
đường gấp, fold line, fold
đường gấp giữa, center fold
đường gấp giữa thân sau, center back fold
đường gấp giữa thân trước, center front fold
đường khâu, linking seam, looping seam
đường li, dart
đường li sườn vai thân sau, back shoulder dart
đường li sườn vai thân trước, front shoulder dart
đường li vòng cổ thân trước, front neckline dart
đường li vòng eo thân sau, back waist dart
đường may, stitch, seam
đường may bát tay, cuff seam
đường may có ỉn rẽ, open seam
đường may giấu mũi, blind stitch
đường may giữa lưng, center back seam
đường may hông (quần), side seam
đường may lược, basted seam
đường may ngoài, top stitch
đường may trang trí, drawing seam
đường may trong, inner stitch

đường may vắt sổ, edgefelling stitch, felling stitch, hemming stitch
đường may xích, chain stitch
đường mở hông, vent
đường nối, seamline
đường rãnh kim, needle groove
đường ráp, assembly line
đường vải gấp đôi, fold facing line
đường viền, trim, welt
đường viền gân, pipe
đường xếp li ở cổ tay áo, under- sleeve
đút mối, end-down, end-out
đứt sợi (sự), yarn failure

E*

eo (lung), waist
ép (keo vào vải) (sự), fusing
ép (bằng hơi nước) (sự), steam pressure
ép dạ (sự), felting, fulling
ép định hình bút tất (sự), hose press
ép nóng (sợi), hot press

F*

fibril, fibril
fibrograph, fibrograph
fibroin, fibroin
filamen, filament

G*

gá lắp (sự), attachment
gai, ramie (*Boehmeria nivea*)
gai dầu, hemp (*Cannabis sativa*)
gai trắng, white ramie (*Boehmeria nivea*)
gai xanh, green ramie (*Boehmeria tenacissima*)
gàng (cái), ply
găng tay, gauntlet, glove
găng tay da, muffle
găng tay không ngón, *Xem* Bao tay
gắm, *xem* vải gắn
gấp nếp (sự), creasing
gấu (áo, quần), hem
ghép (hợp) (sự), doubling
ghép củi (sự), doubling of slivers
ghép cuộn xơ (sự), doubling of laps
ghép hợp và kéo dài, double-and-draft
giá búp sợi, bobbin holder, bobbin rack, bobbin stand, cone holder, cone stand, cone support
giá guồng, reel stand
giá mắc, creel
giá suốt ngang, cop holder

giá thoi, shuttle stand
giá thùng dệt, beam stand
giá treo áo, rack
giá trục cửi, *xem* giá thùng dệt
gian chải, carding department, card(ing) room
gian chải kỹ, combing room
gian chỉnh lý, shipping department (?)
gian chuẩn bị, preparing department, preparing room
gian cung bông, blow room, opener room
gian dệt, weaving department, weaving room
gian đặt kiện, bale room
gian đóng gói, bundling room, packing room
gian ghép-thô, drawing department
gian guồng lại, re-reeling department
gian guồng sợi, reeling room
gian hồ, slasher room, slashing room
gian hồ sợi, sizing department
gian kiểm vải, cloth-inspection room
gian lò, *xem* gian mắc sợi
gian mắc sợi, warping department, warping room, warp preparation room
gian nhuộm, dyeing house
gian phân cấp, grading room
gian phân loại, batching house
gian quán búp, cheesing room, coning room
gian quán ống, winding department, winding room
gian quán suốt ngang, pirning department, quilling department
gian sợi-con, spinning department, spinning room
gian sợi-thô, roving room
gian tẩy trắng, bleaching department, white-finishing room
gian trộn, blending room, mixing room
gian trưng bày mẫu, pattern room
gian ươm, reeling department
gian xâu go lược, drawing room
gian xe sợi, throwing room
giàn (kim lồ) đặt sợi, guide bar
giàn đặt sợi hoa, pattern guide bar
giàn đặt sợi nền, base guide bar
giặt (sự), washing, washing-off
giặt bằng máy (sự), laundry washing
giặt len (sự), cleansing, desuinting
giặt sau đốt lông, singeing wash
giặt vải dạng căng (sự), washing in open form, full-width washing
giặt vải dạng dây (sự), washing in rope form
giặt vải mộc, grey wash
giặt vải trắng, white wash
giấy can, tracing paper
giấy can va, canvas, design paper, square design paper
giống cừ lông mảnh, fine-wool breed
giống cừ lông dài, long-wool breed
giống cừ merinô, merino breed
giống (tằm) đa hệ, multivoltine breed, polyvoltine breed

giống (tằm) độc hệ, monovoltine breed
giống (tằm) lưỡng hệ, bivoltine breed
giũ hồ (sự), desizing, destarching, drenching, dunging, removing of size, scouring, steeping
giũ hồ bằng acid (sự), acid steeping
giũ hồ bằng acid sulfuric loãng (sự), sour desizing
giũ hồ bằng enzym (sự), enzyme-steep desizing, enzyme steeping
giũ hồ bằng ngâm (nước âm) (sự), rot steeping
giũ hồ bằng vi khuẩn (sự), rot-steep desizing
giũ hồ sơ bộ (sự), pre-steeping
giường kim, needle bed
go, harness
gót kim, needle butt
gót platin, sinker butt
gói (đề) là (cái), tailor's ham
guồng (cái), reel, ryce, swift, yarn-windle
guồng chéo (sự), cross reeling, grant's reeling
guồng co giãn (cái), adjustable swift, expanding swift
guồng con máy ươm, reeler
guồng đo (dài) (cái), counting reel, hank reel, measuring reel
guồng lại (sự), re-reeling
guồng mắc phân băng, warping reel
guồng quán chéo (cái), windlass
guồng sợi (sự), reeling, skein winding
guồng sợi thí nghiệm, standard yarn reel, test reel, whisk
guồng sợi-thô, roving reel
guồng song song (sự), straight reeling
guồng thùng quay (cái), bird-cage reel
guồng xếp (cái), collapsible ryce, collapsible swift
gút nổi, knot
gút thợ dệt, cross knot, granny knot, lock knot

H*

hàm lượng ẩm, moisture content
hàng dệt, textile
hàng dệt kim, knitted goods, hosiery, knitwear
hàng đan, *xem* Hàng dệt kim
hàng đan móc, crochet work
hàng len, woolen
hàng ngăn bằng luôn dây, gait
hàng quân trang, military textile
hàng vải công nghiệp, industrial textile
hàng vòng, loop course
háo nước, hydrophilic
hạt kết, neps
hạt (xơ) vón, pill
hằng số kéo dài, draft constant
hằng số xoắn, twist constant
hầm bụi, dust-collecting room
hấp phụ (sự), adsorption
hấp thu (sự), sorption

hấp thụ (*sự*), absorption
hấp vãi (*sự*), crabbing, sponging
hemincellulos, hemicellulose
hệ (kéo sợi) **chải kỹ len**, worsted spinning system
hệ (kéo sợi) **chải kỹ len mạnh**, continental system, Franco-Belgian system
hệ (kéo sợi) **chải kỹ len thô**, English spinning system
hệ (kéo sợi) **chải liên hợp bông**, condenser system
hệ (kéo sợi) **chải liên hợp len**, woolen spinning system
hệ kéo đũi, spun silk system
hệ đánh số lược, reed counting system
hệ đánh số sợi, yarn counting system, yarn numbering system
hệ số bền, strenght factor
hệ số biến động, coefficient of variation
hệ số biến động thô, robust coefficient of variation
hệ số biến sai, *xem* hệ số biến động
hệ số chuyển đổi chỉ số, count conversion factor
hệ số cứng, stiffness factor
hệ số đầy, cover factor, coverage
hệ số đầy bề mặt, surface filling factor
hệ số đầy thể tích, volume filling factor
hệ số liên kết, cohesion factor
hệ số ma sát, coefficient of friction
hệ số tương quan mật độ, density ratio factor
hệ số xoắn, twist factor, twist multiplier
hệ số xoắn sợi đơn, single twist multiplier
hệ số xoắn sợi xe, ply twist multiplier
hệ thống cam dệt, stitch cam system
hệ thống ươm (tơ), system of reeling
hệ thống ươm chambon, chambon (or French) system
hệ thống ươm tavelle, tavelle (or Italien) system
hiệu chuẩn (*sự*), calibration
hiệu suất cán bông, yield after ginning
hiệu suất giặt len, yield from grease wool
hiệu ứng bóng, ombré
hiệu ứng bóng do nhuộm, ombré-effect of dyeing
hiệu ứng crêp, cockled effect, crêpe effect
hiệu ứng dọc, warp effect
hiệu ứng ngang, weft effect
hình hoa nhỏ, minutiae
hình hoa nhỏ in điểm, spotted minutiae
hình kiểu dệt trên giấy can va, sketch of interlacing
hình người mẫu, dress stand, dress form
hong khô, moisture-free
hồ (*sự*), sizing, slashing
hồ bột, starching
hồ con sợi (*sự*), hank sizing
hồ đơn trình (*sự*), dresser sizing
hồ gelatin, gelatine sizing
hồ khô (*sự*), dry sizing
hồ lai (*sự*), top sizing
hồ làm nặng (*sự*), heavy sizing, weighing sizing

hồ (bột) **mặt trái**, back starching
hồ ngấm tinh bột (*sư*), slop starching
hồ sợi-dọc (*sư*), warping dressing
hồ tinh bột (*sư*), starching
hồ tinh bột mặt trái vải (*sư*), back starching
hông, *xem* eo
hộp cân, weigh box
hộp tạo xoắn, crimp box
hộp thoi, shuttle box
hợp chất cao phân tử, macromolecular compound
hợp chất diazo, diazo-compound
hợp chất hữu cơ, organic compound
hợp chất mạch thẳng, straight-chain compound
hợp chất mắt lưới, clathrate compound
hợp chất phân nhánh, branched-chain compound
hợp chất vòng, cyclic compound, ring compound
hướng dọc của vải, grain straight
hướng quần, wind way
hướng xoắn, direction of twist, twist way
hydrat cellulose, cellulose hydrate
hydrocellulos, hydrocellulose

I*

in bóc màu (*sư*), discharge printing, etch printing, extract printing
in dự trữ (*sư*), cover printing, resist printing
in hai mặt (*sư*), duplex printing
in hoa (*sư*), printing
in khuôn lưới (*sư*), stencil printing, stenciling
in nhiều màu (*sư*), multicolour printing
in nhũ (*sư*), metal(lic) printing
in nổi (*sư*), peg printing
in phủ (*sư*), printing-on-print, over printing
in phun (*sư*), spray printing
in sáp (*sư*), wax printing, tjap printing, batik printing
in sắc nét, clean print, sharp print
in trực tiếp (*sư*), direct printing, print-on
indantren, indanthrenes
indigo, indigo $C_{18}H_{10}O_2N_2$
indigo carmin, indigo carmine $C_{16}H_8N_2Na_2O_8S_2$
indigoid, indigoids

J*

K*

kén (*cái*), cocoon
kén bình thường, sound cocoon
kén chết (nhộng), dead cocoon
kén chết tằm, *xem* Kén điếc
kén dị hình, malformed cocoon, abnormal cocoon

kén điếc, mutes
kén đôi, double cocoon, dupion cocoon, twin cocoon
kén (dã) giết nhộng, fumed cocoon, stiffed cocoon
kén hỏng, cocoons, damaged cocoon
kén mỏng, immature cocoon
kén mỏng, thin cocoon
kén mỏng đầu, weak pointed cocoon, weak-points
kén nhọn đầu, dropped cocoon, pointed cocoon
kén ố, satiny cocoon
kén phế, refused cocoon, waste cocoon, discards, galette
kén sấy khô, back cocoon
kén sống, *xem* kén tươi
kén-tan, floss, basin waste
kén tầm dại, wild cocoon
kén thắt eo, kidney-shaped cocoon, waisted cocoon
kén thối, black cocoon
kén thủng, pierced cocoon
kén tròn nhỏ, pelletes cocoon
kén tươi, fresh cocoon, green cocoon, raw cocoon
kén vỏ yếu (xốp hoặc mỏng), soufflon
kén vết, spotted cocoon
kén xốp, foible cocoon
keo albumin, albumine adhesive
keo dựng giấy, interlining
keo in, printing gum, print paste
keo lót ép, fusing interlining
keo nhiệt dẻo, thermoplastic adhesive
keo nhiệt rắn, thermoreactive adhesive, thermosetting adhesive
keo polyuretan, polyurethane adhesive
keo protein, proteine adhesive
keo tơ, silk gum, sericine
keratin, keratine
kéo (cái), scissors
kéo căng vòng sợi (sự), loop draw-off
kéo lớn cắt vải, shears
kéo nhỏ cắt chỉ, clippers
kéo sợi (sự), spinning
kéo sợi bông (sự), cotton spinning
kéo sợi chải liên hợp (sự), condenser spinning
kéo sợi đầu hở (sự), open-end spinning
kéo sợi khô (sự), dry spinning
kéo sợi len (sự), wool spinning
kéo sợi len chải kỹ (sự), worsted spinning
kéo sợi lõi (sự), core system spinning
kéo sợi ly tâm (sự), centrifugal spinning
kéo sợi ướt (sự), damp spinning, wet spinning
kéo sợi xơ phế (sự), vigogne spinning, waste spinning
kéo sợi-thô (sự), roving
kéo thợ dệt, weaver' s shears
kẹp (cái), buklee pin
kẹt thoi (sự), shuttle trapping

kế hoạch kéo sợi, outline of processing details for spinning, spinning plan
kết kén (*sự*), formation of cocoon
kết tinh (*sự*), crystallization
khả năng ăn màu, colouring value, tinctorial value
khả năng dệt, weavability
khả năng nhuộm, dyeability
khả năng phai màu, dischargeability
khả năng thấm ướt, wetting power
khắc (trực in) (*sự*), pitching
khăn (*cái*), towel
khăn bàn, table-cloth
khăn choàng, wrap
khăn dệt hoa, fancy rowel
khăn dệt hoa lớn, jacquard-woven towel
khăn dệt hoa nhỏ, hucktowel
khăn dệt tổ ong, honeycomb towel
khăn lông, loop towel, terry towel
khăn lông hai mặt, double-loop towel
khăn lông một mặt, single-loop towel
khăn mộc, crash towel
khăn tắm, bath towel
khăn trải giường, sheet, bed sheet
khăn trùm đầu, shawl
khe dẫn hướng, guide slot
khe lược, gap, split
kho mẫu, sample room
kho nguyên liệu, stock room
kho thành phẩm, store room
khoảng cách từ mép vải đến đường may, seam allowance
khoảng điều sợi, traverse stroke
khóa chặn, stopper
khóa chặn cuối, end stooper
khổ (*cái*), xem Lược
khối lượng ban đầu, original weight
khối lượng cả bì, gross weight
khối lượng khô, dry weight, moisture-free weight, overdry weight
khối lượng mộc, grey weight
khối lượng riêng, specific weight
khối lượng thương mại, commercial weight
khối lượng tiêu chuẩn, standard weight
khối lượng tịnh, net weight
khối lượng trong điều kiện chuẩn, conditioned weight
khối lượng vải, fabric weight
không bền màu, fugitive
không bị nén thủng, nonbursting
không cháy, fire-proof, fire-resistant, fire safe
không chín, unripe
không co, nonshrinkable, shrink-proof, shrink-resistant, unshrinkable
không cọc, spindleless
không dính bẩn, nonspottable, nonstainable, soil-resistant
không hút ẩm, moisture-proof, moisture-resistant

không kéo sợi được, nonspinnable, unspinnable
không màu, achromatic, achronic
không nhàu, crease-resistant, crinkle-resistant, uncreasable, wrinkle-resistant
không pha trộn, unblended
không tẩy trắng, unbleached
không thấm, leak-proof
không thoi, shuttleless
không tuột vòng, ladder-proof, ladder-resist, nonladdering, nonrun
không ươm được, unreelable
không xe, twistless
khu (vực) kéo dài, perry
khung cửi đập chân, tread-loom
khung go, harness frame, heald frame, heddle frame, heald stave
khung thêu, tambour
khung vòng, carcass
khuôn lưới (in), silk(en) screen
khuy, button
khuy bấm, shank button
khuyết, loop, buttonhole
khuyết tật, defect, fault, imperfection
khuyết thừa mắt phượng, eye buttonhole
khử bụi (sự), dusting ,
khử keo (sự), degumming
khử lưu huỳnh (sự), sulphide wash
khử màu vải (sự), discharging, discolouration
khử sáp (sự), dewaxing
khử tạp thực vật (sự), burring, burr-picking
kiềm hóa (sự), mercerization, mercerizing
kiểm định (sự), verification
kiểm nghiệm chất lượng (sự), quality checking
kiểm tra chất lượng (sự), quality control
kiểm tra nghiệm thu (sự), acceptance inspection
kiểm tra phân loại vải (sự), burling
kiểm tra thường lệ (sự), routine inspection
kiểu dệt, weave, woven pattern
kiểu dệt bóng, shaded weave, shadow weave
kiểu dệt chéo, diagonal weave, serge weave
kiểu dệt chéo hỗn hợp, skip-twill weave
kiểu dệt chính, main weave
kiểu dệt cơ bản, elementary weaves, fundamental weaves, simple weaves
kiểu dệt cơ sở, foundation weave
kiểu dệt crêp, crêpe weave
kiểu dệt dẫn xuất, derived weave
kiểu dệt đối xứng, regular weave
kiểu dệt Jacquard, Jacquard weave
kiểu dệt hai mặt phải, face weave
kiểu dệt hoa nhỏ, huckaback weave, small pattern weave
kiểu dệt hoa to, big pattern weave, large pattern weave
kiểu dệt liên hợp, combined weave
kiểu dệt nền, basis weave, ground weave
kiểu dệt nhiều lớp, ply weave

kiểu dệt nhiều màu, multicolour weave
 kiểu dệt nhung, pile weave
 kiểu dệt phức tạp, composed weave, compound weave
 kiểu dệt pikê, piqué weave
 kiểu dệt quăn, gauze weave, leno weave, open weave
 kiểu dệt quăn giả, mock leno weave
 kiểu dệt sọc, stripe weave
 kiểu dệt tổ ong, honey-comb weave, towel weave
 kiểu dệt vải hai lớp, double-cloth weave, double-layer weave
 kiểu dệt vải khổ gấp, ply weave
 kiểu dệt vải nổi vòng, loop weave, terry weave
 kiểu dệt vân chéo, twill weave
 kiểu dệt vân chéo dích dắc, zigzag twill weave
 kiểu dệt vân chéo gãy, broken twill weave, feathered weave
 kiểu dệt vân chéo tăng, reinforced twill
 kiểu dệt vân chéo tăng đều, even twill weave
 kiểu dệt vân điểm, plain weave, tabby
 kiểu dệt vân điểm tăng dọc, warp rib, warp rep weave
 kiểu dệt vân điểm tăng ngang, weft rib, weft rep weave
 kiểu dệt vân điểm tăng đều, basket, hopsack
 kiểu dệt vân điểm tăng đều 3/3, three-andthree hopsack
 kiểu dệt vân đoạn đúng, regular satin weave
 kiểu dệt vân đoạn không đúng, irregular satin weave
 kiểu đan, knit, stitch
 kiểu đan cài sợi phụ, backed stitch
 kiểu đan chập vòng, tuck stitch
 kiểu đan chun, rib stitch
 kiểu đan cơ bản, basic stitch
 kiểu đan dẫn xuất, derivative stitch
 kiểu đan đặt sợi qua hai kim, two-loop stitch
 kiểu đan đệm sợi ngang, filling stitch
 kiểu đan Jacquard, Jacquard stitch
 kiểu đan Jacquard đều, regular Jacquard stitch
 kiểu đan Jacquard không đều, irregular Jacquard stitch
 kiểu đan hai mặt trái, reverse jersey stitch, purl stitch
 kiểu đan hoa, pattern stitch
 kiểu đan interlock, interlock stitch
 kiểu đan mắt dứa, nipp stitch
 kiểu đan nổi vòng, plush stitch
 kiểu đan phối hợp, combined stitch
 kiểu đan rua lỗ, lace stitch
 kiểu đan tricot, tricot stitch
 kiểu đan trơn (vòng đơn), plain stitches
 kiểu đan trơn một mặt phải, jersey stitch
 kiểu đan vòng sợi kép, plaited stitch
 kiểu đan xích, chain stitch
 kiểu mắc go, draft
 kiểu mắc go hỗn hợp, combined draft
 kiểu mắc go liên tiếp, straight draft
 kiểu mắc go phân nhóm, broken draft
 kiểu mắc go phức tạp, fancy draft

kiểu mắc go quần, gauze draft
kilotex, kilotex (ktex)
kim, needle
kim băng, safety pin
kim bìa hoa, driver needles
kim chuyển vòng, covering needle, dummy needle, transfer needle, work needle
kim có gót, butted needle
kim có rãnh, grooved needle, slotted needle
kim dẫn sợi, guide needle
kim dệt kim, frame needle, knitting needle
kim đan, *xem* kim dệt kim
kim đan lưới, netting needle
kim đan lưới tay, hand-netting needle
kim ép, sliding catch
kim gắn thẻ bài, tag pin
kim ghim, pin
kim gót cao, high-butt needle
kim gót dài, long-butt needle
kim gót ngắn, short-butt needle
kim gót thấp, low-butt needle
kim hai đầu, double-headed needle
kim hai gót, double-butt needle
kim hai móc, purl needle
kim khâu, sewing needle
kim khâu bao, packing needle
kim không lưỡi, latchless needle
kim không nắp, latchless needle
kim lỗ (đặt sợi), eye-pointed needle, guide needle, guide
kim lưỡi, latch needle, self-acting needle, tumber needle
kim lưỡi hai đầu, double headed latch needle
kim mạng, darning needle
kim may, *xem* kim khâu
kim móc, barbed needle, bearded needle, spring needle, spring-bearded needle
kim ống, tube needle
kim rãnh, grooved needle, slotted needle
kim tạo biên, last needle, selvage needle
kim thêu, tambour needle, embroidering needle, embroidery needle
kim bấm dấu, notch cutter
kính dày, cover glass
kính đếm sợi, counting glass, pick glass
kỹ sư công nghệ dệt, textile technologist
kỵ nước, hydrophobe

L*

là (sự), ironing
lá dâu, mulberry leaf
lá go, *xem* go
lá sen thùng dệt, warp beam flanze, beam end plate
lai (*cái*), bottom
lai ống tay (*cái*), sleeve hem

lại quần, upturn
lại mối, *xem* mũi may
làm ẩm (*sự*), dewatering, dewing
làm khô (*sự*), desiccation, drying, exsiccation, insiccation
làm mềm (*vải*) (*sự*), mellowing, softening, tumbling
làm mờ (*sự*), delustering, dimming, dulling hydrophobe, hydrophilic
làm nặng (*tơ*) (*sự*), weighting
làm phai màu (*sự*), discoloration
làm sạch (*sự*), cleaning, cleansing
làm tơ xơ (*sự*), hoeing
lamen (*cái*), dropper, faller, drop wire, faller wire
lanh, flax, line (*Linum usitatissimum*)
lanh chải, dressed line
lanh dầu, linseed flax, oil flax, seed flax
lanh ngâm, retted flax
lanh nguyên liệu, long line
lanh sợi, common flax
lão hóa (*sự*), ageing, aging
lão hóa do ánh sáng (*sự*), light ageing
lão hóa do nhiệt (*sự*), heat ageing, thermal ageing
lão hóa do oxy hóa (*sự*), oxidative ageing
lão hóa do thời tiết (*sự*), weather ageing
lập hình vẽ mắc (*sự*), plotting
lấy mẫu (*sự*), sampling
lấy mẫu có hoàn lại (*sự*), sampling with replacement
lấy mẫu đại diện (*sự*), representative sampling
lấy mẫu định lượng (*sự*), quantitative sampling
lấy mẫu định tính (*sự*), qualitative sampling
lấy mẫu hai giai đoạn (*sự*), two-stage sampling
lấy mẫu không hoàn lại (*sự*), sampling without replacement
lấy mẫu một giai đoạn (*sự*), one-stage sampling
lấy mẫu ngẫu nhiên (*sự*), random sampling
len, wool
len chải kỹ, worsted wool
len chải liền hợp, clothing wool, ordinary wool
len chân cừu, gare
len cừu, sheep wool
len cừu cái, ewe
len cừu lai, cross-bred wool
len cừu non, lamb 's wool
len dệt chăn, blanket wool
len dệt thảm, carpet wool
len đầu cừu, wiggins
len đuôi cừu, dodda
len lạc đà, vicuna wool
len lưng cừu, back wool
len nguyên chất, pure wool
len (*đã*) phân loại, sorts
len tái sinh, softs
len vụ thu, fall wool
lễ phục, fig, formal dress

lì (áo, quần) (*cái*), dart
lì khuỷu tay, elbow dart
liên kết, bond, link, linkage
liên kết amid, amido bond
liên kết disulfur, disulphide bond
liên kết hóa học, chemical bond
liên kết hóa trị, valence bond
liên kết hydro, hydrogen bond
liên kết ion, ionic bond
liên kết peptid, peptide linkage
liên kết phân tử, molecular bond
lò sấy, dessicator, drier
loang màu (*sự*), bleeding
lõi cuộn, spool
lõi cuộn hai gờ, double-flanged spool
lõi cuộn không gờ, flangeless spool
lõi cuộn sợi-thô, roving spool
lõi suốt, pirn, skinner
lõi suốt các tông, papier-maché pirn
lõi suốt đột lỗ, perforated pirn
lót (*cái*), pad
lỗ khuyết, buttonhole
lỗ kim, needle eye, needle hole
lỗi giặt sợi, fraying, gapings
lỗi sọc dọc, keel
lỗi sọc ngang, galliness
lỗi thiếu sợi ngang, miss of weft
lỗi thừa sợi, gaws
lỗi vải mộc, grey cloth faults
lỗi xoắn kiến, loop-knot, loose spiral end
lỗi đi đồ sợi, take-up gang
lông (dê, lạc đà, thỏ, ..), hair
lông chết, brittle hair
lông cừu, sheep wool
lông dê, coat hair
lông lạc đà, camel hair
lông nhung, pile
lông nhung cắt, cut pile
lông nhung dài, high pile
lông nhung dựng, erect pile
lông nhung khâu, tufted pile
lông nhung ngang, weft pile
lông nhung thắt nút, knotted pile
lông nhung xoắn, curl pile
lông nhung xù, fuzzy pile, moss pile
lông thô, beard hair, stichel
lông tơ, soft fine hair
lồng bụi (*cái*), dust cage, perforated cage, squirrel cage
lồng vòng (*sự*), landing
lốp sợi mảnh, cord tyre
lớp (vải), layer

lớp sợi dọc, warp sheet
luồn dây kéo (*sử*), harness, ties, harness ties
luồn đối xứng chéo, double-pointed ties
luồn đối xứng hở, border ties
luồn hở, open ties, open harness
luồn hỗn hợp, mixed ties, mixed harness ties
luồn liên tiếp, ordinary harness ties, straight ties, straight through ties
luồn phân nhóm, grouped harness
luồn phối hợp, pressure harness, split harness, compound ties
luồn chỉ (*sử*), threading
luồn sợi-dọc, (to) gait
lực kéo, tensile force
lực kế, dynamometer
lực liên kết phân tử, intermolecular force
lực pháp tuyến, normal force
lực tiếp tuyến, tangential force
lực Van der Waals, Van der Waals force
lưng áo, dos
lưng quần, rise on trousers, waist band
lưng (váy, quần), waistband
lược, *xem* may lược
lược (*cái*), comb, reed
lược co giãn, expanding reed, expansion reed
lược cố định, fast reed, fixed reed
lược dây, fine reed, tight reed
lược giả, back reed, false reed
lược hàn, soldered reed
lược khít (số hiệu cao), closed comb
lược máy dệt, weaving reed
lược máy mắc, raddle
lược máy mắc đồng loạt, back reed
lược phân sợi, dividing comb, dividing reed
lược quay, drop reed, fly reed, loose reed, swiveling reed
lược (có) răng di động, adjustable reed
lược tấm nhựa, pitch reed, baulk reed, pitch bound reed
lược thưa, low reed
lưỡi kim, needle latch
lưỡi platin, sinker belly
lưới cá, fishing net

M*

máng áo (*cái*), hanger
máng hồ, size vat, dressing trough, size trough
máng tắm ướt, moistening trough
máng thuốc in, colour trough, printing trough
máng tràn, overflow trough
màng xơ, web, fiber web
màng xơ máy chải, fleece, card(ed) web, doffer web
mảnh cầu vai, epaulette

màu be, beige
màu boóc đô, claret
màu cơ bản, primary colour, primitive colour
màu tím thẫm, plum-colour
màu tự nhiên, nature colour, self-colour
may, sew, taylor
may (sự), sewing
may chân, quilt
may định hình, staystitching
may êm, understitching
may lược, basting, tacking
may lược bằng kim găm, pin-basting
may lược bằng kim tay, hand-basting
may lược bằng máy, machine basting
may rút, gathering
may trang trí, decorative stitching
may đo, made to measure
may sẵn, ready-made, ready-to-wear
may tay, hand-tailored
máy bện dây, rope machine, rope splicer
máy bóc áo kén, cocoon-peeling machine, cocoon opener
máy bóc xơ bông ngắn, delinting machine, linter
máy cán bóng, glazing machine
máy cán bông, ginning machine, gin
máy cán răng cưa, saw gin
máy cán trục da, roller gin
máy cán mềm, breaking machine, tumbler
máy cào bông, friezing machine, napping machine, napper, nap-raising machine, raising machine
máy cào xé, carding willow
máy carbon hóa (len), carbonizing machine
máy căng chỉnh vải, full-width machine
máy cắt, cutting machine, knife machine
máy cắt biên chăn, blanket-hemming machine
máy cắt mẫu, pattern cutting machine
máy cắt nhung, loop-cutting machine, velvet-cutting machine
máy cắt thẳng (di động), straight knife cutting machine
máy cắt vòng (cố định), band knife cutting machine
máy cấp, feeder
máy cấp trộn (bông), blending feeder
máy cấp tự động, automatic feeder, hopper feeder
máy chải, comber, combing machine, brushing machine
máy chải cuối, final-carding engine, finisher-carding engine
máy chải hai thùng lớn, double-carding engine
máy chải kỹ, combing machine, comber
máy chải kỹ len, worsted carding engine
máy chải kỹ sợi đũi, dressing machine
máy chải mui, flat engine, flat carding engine, flat card
máy chải mui quay, revolving-flat carding engine
máy chải sơ bộ, scribbler
máy chải thô, xem máy chải thường
máy chải thường, carding machine

máy chải tròn, circular dressing machine
máy chải trục, roller card
máy chải vải, cloth-brushing machine
máy chải xơ li be, heckling machine
máy chập, cabler
máy (gian) chuẩn bị, preparation machine
máy chước sáp, waxing machine
máy cotton, cotton machine
máy côn cao tốc, rapid-coner
máy cuốn đo vải, cloth winding-and-measuring machine
máy cuốn lại, hemturning machine
máy dán nhãn, stubber
máy dệt bít tất, hosiery machine, hosiery-knitting machine, stocking knitter
máy dệt chăn, blanket loom
máy dệt dùng cam, cam loom, tappet loom
máy dệt đai, belting loom
máy dệt đăng ten, lace machine
máy dệt găng tay, finger machine, glove machine
máy dệt Jacquard, Jacquard machine
máy dệt interlock, interlock knitting machine
máy dệt không thoi, shuttleless loom
máy dệt kiếm, rapier loom
máy dệt kiếm cứng, rigid rapier loom
máy dệt kiếm-khí, pneumatic rapier loom
máy dệt kiếm mềm, flexible rapier loom
máy dệt kim, knitting machine
máy dệt kim bằng, *xem* máy dệt kim phẳng
máy dệt kim dệt vải hai mặt trái, purl knitting machine
máy dệt kim đan dọc, warp-knitting machine, tricot machine, tricot knitter
máy dệt kim đan ngang, weft-knitting machine
máy dệt kim đan tròn, circular knitting machine, circular knitter
máy dệt kim hai giường kim, two-bar knitting machine
máy dệt kim một giường kim, single-bar knitting machine
máy dệt kim nhiều tổ dệt, multifeed knitting machine
máy dệt kim phẳng, flat knitting machine, flat knitter, flat-bed machine, flat-knitting machine, straight-knitting machine
máy dệt kim thủ công, knitting-loom
máy dệt kim tròn hai giường kim, circular rib machine
máy dệt lưới, knotting machine
máy dệt mẫu, pattern loom
máy dệt một thoi, single-shuttle loom
máy dệt nhãn, label loom
máy dệt nhiều hộp thoi, box loom
máy dệt nhiều thoi, multishuttle loom
máy dệt nhung, pile-fabric loom, plush loom, velvet loom
máy dệt ô thoi quay, circular box loom, circular revolving loom
máy dệt phun, jet loom
máy dệt phun khí, air jet loom
máy dệt phun nước, liquid jet loom, hydraulic loom
máy dệt rèm, lace machine
máy dệt rèm-tuyn, lace-curtain machine, net machine

máy dệt tay đập dưới, underpick loom
máy dệt tay kéo, dobby loom
máy dệt tắt ngắn, half-hose machine
máy dệt thảm, carpet loom, carpet machine
máy dệt thay hộp thoi tuần tự, pick-and-pick loom
máy dệt thay hộp thoi tùy ý, pick-at-will loom
máy dệt thay suốt, bobbin-changing loom, cop-changing loom, pirn-changing loom
máy dệt thay thoi, reshuttling loom, shuttle-changing loom
máy dệt thoi, shuttle loom
máy dệt thoi kẹp, microshuttle loom, gripper loom
máy dệt thoi nhỏ, microshuttle loom
máy dệt thủ công, hand loom
máy dệt tròn, circular loom
máy dệt tự động, automatic loom
máy dệt (tắt) tự động hai ống kim, two-cylinder automatic knitter
máy dệt vải, weaving machine, weaving loom, loom
máy dệt vải chun, rib knitting machine
máy dệt vải mảnh, tyre-cord loom
máy dòn sợi, dry slasher, head-end slasher
máy đan, *xem* máy dệt kim
máy đan dọc rachel, rachel machine
máy đan lưới, knotting machine, net-making machine
máy đan tròn, circular knitting machine, tubular-knitting machine, tubular-lock machine, tubular-needle knitting machine
máy đan tròn cam quay, revolving cam ring-knitting machine
máy đan tròn giường kim cố định, stationary cylinder machine
máy đan tròn giường kim quay, revolving needle-cylinder machine
máy đập, picker
máy đập đơn trình, blower-and-spreader, composed picker, one-process picker, single-process picker
máy đập, *xem* máy chập
máy đập quần ống, multiple-end winder, multiple-end assembly winder
máy đập-xe, doubling-and-twisting engine, doubler twister, twist cabler
máy đính bộ, lockstitch bar tacking machine
máy đính cúc, button sewing machine
máy đo độ bền uốn, flexible machine
máy đo cuộn vải, rolling-and-measuring machine
máy đo độ dài xơ, fibre-length machine
máy đo độ mảnh và độ chín xơ micronair, micronair
máy đo độ xoắn, twist tester
máy đo gấp, folding machine
máy đo gấp vải, cloth measuring-and-lapping machine, plaiting machine
máy đo kiểm vải, fabric measuring-and-inspecting machine
máy đóng bao con tơ, skein booking machine
máy đóng kiện, baling machine
máy đốt lông vải, singeing machine, singer
máy đốt lông vải bằng khí, gassing machine, gas-singeing machine
máy đục bì, card-punching machine, card-stamping machine, card stamper
máy ép bó sợi, yarn bundling press
máy ép dạ, felting machine, felter, plunker
máy ép định hình bút tắt, hose press

máy ép hai đế, two-bed press
máy ép in, perrotine press
máy ép khô, drying press
máy ép keo, mex press machine
máy gấp, folding machine, folder
máy ghép củi, drawing engine, derby doubler
máy ghép hai trường kim, intersecting gillbox
máy ghép một trường kim, gillbox, open gillbox
máy giặt, scouring machine, washing machine, washer
máy giặt đập, tom-tom washer
máy giặt len, desuited machine, fleece-washing machine
máy giặt tẩy, wash-and-bleach machine
máy giặt vải dạng căng rộng, open width washer
máy giặt vải dạng dây, rope washer, string washer
máy giũ hồ, desizing machine
máy guồng lại, rewinding machine, re-reeling machine
máy hái bông, cotton harvester, cotton-harvesting machine, cotton-picking machine
máy hoàn tất, finishing machine
máy hồ, sizing machine, sizer, slasher machine, slasher
máy hồ buồng sấy gió nóng, hot air (drying) slasher
máy hồ cao tốc, high-speed slasher
máy hồ có thùng sấy, slasher sizer, cylinder slasher
máy hồ đơn trình, dresser sizer
máy hồ sợi-dọc, warp slasher
máy hợp củi, sliver-lap machine, sliver lapper
máy hợp cuộn (xơ), lap turn
máy hút bụi, blowroom machine
máy in, printing machine, printer
máy in khuôn lưới, screen printer
máy in nhiều màu, multicolour printing machine
máy in trục, cylinder printing machine, roller printing machine, rotary printing machine
máy kéo sợi, spinning frame, spinner
máy kéo sợi chải kỹ len, worsted spinning machine, throstle
máy kéo sợi chải kỹ len kiểu chụp, cap throstle
máy kéo sợi chải kỹ len kiểu găng, flyer throstle
máy kéo sợi chải kỹ len kiểu nôi, ring throstle
máy kéo sợi chu kỳ, self-acting spinning machine, self-actor, mule, cam-shaft mule, spinning mule, mule spinner
máy kéo sợi dùng nôi, ring spinner
máy kéo sợi đầu hở, open-end spinning frame
máy kéo sợi liên tục, continuous spinning machine
máy kéo sợi ly tâm, box-spinning machine, centrifugal spinning machine, pot spinning machine
máy khâu, sewing machine, seamer
máy khâu bao, sack sewing machine
máy khâu bìa hoa, card-binding machine, card-lacing machine
máy khâu biên chăn, blanket edging machine
máy khâu lông thảm, tufting machine
máy khúu (mũi tắt), binding-off machine, toppler
máy khử bụi, dust willow, shake willow
máy khử tạp thực vật, burring willow
máy kiềm hóa (vải), mercerizing machine, mercerizer

máy kiểm hóa con-sợi, hank-mercerizing machine
máy kiểm hóa kiểu xích, stenter-type mercerizing machine
máy kiểm tra vải, cloth-inspection machine, cloth-looking machine, perching machine
máy là, ironing machine, pressing machine, hot press
máy là hơi, steam iron machine
máy làm bóng, lustreing machine
máy làm khuyết, buttonhole machine
máy làm lược, reed-making machine
máy làm mềm, softening machine, softener
máy làm mềm đay, jute softener
máy làm mềm vải, cloth-mellowing machine, cloth softener
máy làm tơ, opening machine
máy liên hợp chải, scribbling set
máy liên hợp xé đập, opening-blending-cleaning equipment
máy lò, *xem* máy mắc
máy luôn go, drawing-in machine, entering machine, warp-drawing machine, threader
máy mài kim máy chải, grinding machine
máy mài kim mũi, flat-grinding machine
máy mài (hoàn tất) vải, emerying machine
máy may, *xem* máy khâu
máy may bằng hai kim, two-needle flatbed sewing machine
máy may bằng một kim, one-needle flatbed sewing machine
máy may công nghiệp, industrial sewing machine
máy may đường dích dắc, zigzag sewing machine
máy may một chỉ, single-thread sewing machine
máy may nhãn, label-sewing machine
máy may nổi vải, donkey machine
máy mắc, beaming frame, beaming machine, chain beam machine, warper
máy mắc đồng loạt, ordinary warping machine, beam warper
máy mắc phân băng, cylinder warping machine, direct warping machine
máy mắc phân đoạn, section warping machine, section warper
máy mắc sợi dệt kim, tricot warper
máy micronair, micronair
máy nấu, steaming machine
máy nấu kén, cocoon boiling machine
máy nhiều tổ dệt, multifeed machine
máy nhuộm, dyeing machine, dyer
máy nhuộm cao áp, pressure-dyeing machine
máy nhuộm con-sợi, hank-dyeing machine
máy nhuộm rung, pulsator dyeing machine
máy nhuộm sợi, yarn-dyeing machine
máy nhuộm (kiểu) trực, jig dyeing machine, dyeing jig, jigger
máy nối (sợi), knotting machine, knotter, tying-in machine
máy (chải) phân băng, condenser
máy phân băng có bàn vê, rubbing condenser
máy phân cỡ kén, cocoon-riddling machine
máy phân nhóm xơ, fibre-sorting machine
máy phân tích Shirley, Shirley analyser
máy phòng co, sanforizer
máy quấn băng kim, fillet-winding machine
máy quấn búp, bobbin winder

máy quấn búp côn, cone winder
máy quấn búp trụ, cheese winder
máy quấn cuộn, spooler
máy quấn ống, winder
máy quấn ống chéo, cross-winding frame
máy quấn suốt (sợi) **ngang**, cop machine, cop-winding machine, quilling machine, cop winder, pirn winder, filling winder, quill winder
máy quấn suốt tự động, autoquill winder
máy sản xuất mẫu, sampler
máy sao bìa hoa, card-repeating machine, Jacquard card repeater
máy sàng kén, cocoon screening machine
máy sấy, stoving machine
máy sấy văng, stentering machine, stretching machine, tentering-and-drying machine, drying stenter, stenter
máy sấy văng dùng khí đốt, gas-fired tenter
máy sấy văng ngàm, clip stenter
máy sấy văng ngàm kim, pin stenter
máy sấy văng xích, chain stenter, straight tenter
máy sấy văng xích kim, pin-chain stenter
máy sợi-con dùng găng, flyer spinning frame
máy sợi-thô, roving frame, roving machine, rover, flyer
máy sợi-thô đợt 1, slubber
máy suốt, quilling machine, quiller
máy tẩm ướt tơ, silk soaking machine
máy tết băng vải, braider
máy thêu, embroidery machine, tambour
máy thêu ren, lace machine
máy thừa khuyết, buttonhole making machine
máy thừa khuyết đầu tròn, round head buttonhole making machine
máy thử nghiệm, testing machine
máy thử bền giặt, wash-fastness tester
máy thử bền bền kéo, strength testing machine, tensile testing machine, dynamometer, strength tester
máy thử bền màu, dye-fastness testing machine, fadeometer
máy thử bền màu với mồ hôi, perspirometer
máy thử bền mỏi, fatigue machine, fatigue tester
máy thử bền mòn vải, fabric-abrasion machine
máy thử bền xung lực, ballistic testing machine
máy thử bền sử dụng vải, wear-testing machine
máy thử đàn hồi, resilience testing machine
máy thử độ bao hợp (tơ), cohesion machine
máy thử độ đều, evenness tester
máy thử độ đứt quấn ống, continuous winding strength tester
máy thử độ giặt sợi, fabric shift tester, slippage tester
máy thử độ nhàu vải, crease recovery tester, wrinkle tester
máy thử đột thủng vải, cloth puncture strength tester
máy thử hao mòn vải, cloth-wear testing machine
máy thử kéo con-sợi, lea yarn strength testing machine, hank tester, lea tester
máy thử kéo xơ đơn, microdyn tester
máy thử ma sát sợi với go, dynamic heald abrasion tester
máy thử nén thủng vải, eclatometer, bursting strength tester

máy thử sợi đơn, single-strand testing machine
máy thử tính chất nhiệt, warmth tester
máy thử tính đàn hồi, resilience testing machine
máy thử uốn nhiều chu trình, flexing machine, flexometer, flexibility tester
máy thử xé vải, shearing strength tester
máy trải vải, cloth-laying machine, laying-up machine, cloth spreader
máy trộn, blending machine, blender, mixing machine, mixer
máy tuốt suốt, cop bottom cleaning machine, bobbin stripper, pirn stripper
máy ươm tơ, silk-reeling machine
máy ươm tự động, automatic cocoon-reeling machine
máy văng vải, stentering machine, straightening machine, tentering machine, cloth opener
máy văng xích cỡ nhỏ, tenterett
máy vắt dây vải, squeezer, wringer
máy vắt lại quần, blind-stitching machine
máy vắt sổ, overedging sewing machine
máy viền ống, cylinder selvage machine
máy xâu lược, reed drawing-in machine, reeding(-in) machine
máy xe khô, dry twister
máy xe sợi, thrower, throwster, twiner, twister
máy xe sợi chải kỹ kiểu gàng, twinning throstle
máy xe sợi chu kỳ, twisting mule
máy xe sợi dùng chụp, cap twister
máy xe sợi dùng gàng, flyer twister
máy xe sợi dùng nổi, ring twister
máy xe thùng, rope twister
máy xe ướt, wet twister
máy xé, breaker, opener
máy xé con lợn, porcupine breaker
máy xé đập, blowroom machine
máy xé đứng, beating opener, vertical opener, vertical cylinder opener, conical willow
máy xé giẻ, rag grinder, rag picker, rag shredder
máy xé kiện, bale breaker, bale-opening machine, bale opener
máy xé ngang, blower, cylinder opener, horizontal opener, horizontal cylinder opener
máy xé phế liệu, waste breaker, waste opener
máy xé trộn, mixing willow
máy xén lông nhiều trục, multicutter shearing machine
máy xén lông vải, blade-shearing machine, cropping machine, shearer
máy xếp chum (tơ), filling machine
máy xoắn con-tơ, skeining twisting machine
mắc chỉ (sự), threading
mắc cuộn nhỏ (sự), ball warping
mắc đồng loạt (sự), beam warping
mắc liên tục (sự), cascade warping, continuous warping
mắc sợi-dọc (sự), gaiting, looming-up, mounting of warp, warping
mắc sợi màu (sự), colour warping
mặc bên, outwear
mặc thử nghiệm (sự), wear test
măng sét (cái), upturn
măng sét mềm, wrist
mắt dẫn, guide eye, guiding eye
mắt dẫn sợi, thread eye

mắt go, heddle eye, lease eye, mail, maille
mắt sứ (dẫn sợi, vải), pot eye
mắt xích tạo hoa, pattern chain link
mặt phải (vải), effect side, face side, finishing side, good side, obverse side, right side, top side, upper side
mặt bàn là, pressing board
mặt nguyệt, needle plate, throat plate
mặt phải (vải), effect side, face side, finishing side, good side, obverse side, right side, top side, upper side
mặt trái (vải), reverse side, seamy side, under side, wrong side
mặt trái cào bông, raised underside
mâm thùng cúi, can table
mật độ, density
mật độ đan, stitch density, knit density
mật độ quấn ống, winding density
mật độ tuyến tính, linear density
mật độ răng lược, pitch of reed
mật độ sợi-dọc, warp density, warp-ends, warp sett
mật độ sợi-ngang, weft density
mật độ vải, gauge of cloth, fabric count
mật độ vải hoàn tất, finished count
mẫu đại diện, representative sample
mẫu kiểm tra, check sample, check specimen
mẫu lấy ngẫu nhiên, random sample
mẫu sơ bộ, preliminary sample
mẫu thử, sample, specimen
mẫu trưng bày, demonstration model
mép túi, pocket lip
mền chân, *xem* chần chân
miếng đắp, patch, strap
miếng đắp tay, sleeve strap
miếng lót bâu, undercollar
miệng túi, pocket mouth
miệng vải, shed, warp shed
miệng vải đơn, plain shed
miệng vải kép, double shed
miệng vải khép, closed shed
miệng vải mở, plain shed
miệng vải mở đều, clear shed
miệng vải mở hoàn toàn, full shed
miệng vải mở không đều, irregular shed, uneven shed
miệng vải mở không hoàn toàn, stationary shed
miệng vải mở trên, top shed, upper shed
miệng vải nửa mở, semi-open shed, compound shed
milisex, milisex (unit of fiber fineness measuring)
móc (cái), hook
móc áo (cái), hanger
móc dệt gấu đúp (máy bít tất), welt hook
móc điều go, dobby jack
móc kim, needle hook
móc treo go, shaft suspension notch

móc khâu go, drawing-in hook, heald hook
móc khâu lược, reed hook, reeding hook, slay hook
móc khâu lược tự động, walking reed hook
mỏ cam đập thoi, picking cam point
mô đun đàn hồi, module of elasticity
mô đun vòng sợi, loop module
mổ miệng (sự), slitting
mốt, fashion, vogue
mốt mới nhất, tiptop fashion
mở mang sét (sự), cuff opening
mở miệng vải (sự), shedding
mỡ mỡ hôi cừu, wool yold
mũ dạ, felt hat
mũ cáo bông, fur-felt hat
mũ nồi, beret
mũ phớt, *xem* mũ dạ
mũi máy chải, top, card flat, card top
mũi đan, stitch
mũi đập thoi, striker
mũi đột thưa, back stitch
mũi gút chặt, lockstitch
mũi gút khuyết, buttonhole stitch
mũi hàng rào (vắt gấu), catch stitch
mũi lại mối, lockstitch
mũi lược vòng, overcasting
mũi may, stitch
mũi platin, sinker neb
mũi tất, toe
mũi tất dệt tăng bền, double toe, reinforced toe, spliced toe
mũi tất khâu, gusset toe, sewed toe
mũi tất liền, loopless toe
mũi thoi, shuttle point, spur, shuttle stud
mũi tới, running stitch
mức độ ăn màu, intensity of colour
mức độ tẩy trắng, bleaching intensity

N*

nách, armhole, armpit
nấp ba tầng, pull-to
nấp kim lười, latch
nấp túi, pocket flap
nấu (sự), boiling, bowking
nấu sơ bộ (sự), pre-steaming
nẹp lưng quần, waist band
nẹp gấp, fold, pleat
nẹp gấp dưới, bellow pleat
nẹp gấp được may lại, dart
nẹp nhăn, pleat, pucker, wrinkle
ngài (tằm) (con), moth, butterfly
ngành dạ nén, felt manufacture

ngành dệt bao bì, sack manufacture
ngành dệt bít tất, hosiery
ngành dệt kim, knitwear manufacture
ngành dệt lưới, net making
ngành dệt thảm, carpet manufacture
ngành may, clothing manufacture
ngành sản xuất thảm khâu, tufting
nghề may, tailoring
nghề nuôi tằm, sericulture
nghề trồng dâu, mulberry farming
nghịệm thu, acceptance
người vẽ mẫu vải, fabric stylist
ngực, chest
nguyên liệu ngành dệt, textile raw material
nhà máy dệt vải, weaving plant
nhà máy ép dạ, milling plant
nhà máy nhuộm hoàn tất, dyeing-and-finishing establishment, dyeing-and-finishing plant
nhãn, label
nhãn chất lượng, *xem* nhãn thành phần
nhãn chính, main label, woven label
nhãn dán, sticker
nhãn thành phần, composition label
nhãn trang trí, wrappen
nhánh rỗng của găng, flyer tube
nhiệt độ co, contraction temperature
nhiệt độ nhiệt kế bầu khô, dry-bulb temperature
nhiệt độ nhiệt kế bầu ướt, wet-bulb temperature
nhiệt độ tiêu chuẩn, normal temperature, standard temperature
nhiều hộp thoi, multibox
nhiều thoi, multishuttle
nhíp (*cái*), tweezers
nhóm amin, amine group, -NH₂
nhóm carboxyl, carboxyl group, -COOH
nhóm hydroxyl, hydroxyl group, -OH
nhộng (*con*), chrysalis, pupa
nhộng-áo, pelades
nhung, plush, velvet
nhung bọc đồ gỗ, furniture plush, upholstery plush
nhung cắt, cutted plush
nhung dệt kim, knitted plush
nhung giả, sham plush
nhung hai mặt, double plush
nhung hoa, fancy plush
nhung len, woolen plush
nhung lông dài, long-pile shag
nhung một mặt, single plush
nhung sợi bông, velveteen plush
nhung vòng, looped plush, terry
nhuộm (*sự*), dyeing
nhuộm bánh sợi, cake dyeing
nhuộm cả trực, beam dyeing

nhuộm cầm màu, mordant dyeing
nhuộm chi tiết quần áo, strip dyeing
nhuộm có chất hoạt động bề mặt, agent-assisted dyeing, surface-active dyeing
nhuộm con-sợi, skein dyeing
nhuộm cúi, sliver dyeing
nhuộm cuộn xơ, lap dyeing
nhuộm dạng cúi (len), top-dyed
nhuộm dạng sợi, yarn-dyed
nhuộm dung dịch kéo sợi, internal dyeing, solution dyeing
nhuộm dợt trừ, discharged dyeing, resist dyeing
nhuộm đơn chiếc, garment dyeing
nhuộm hiện màu, developed dyeing
nhuộm hoạt tính, reactive dyeing
nhuộm huyền phù, suspension dyeing
nhuộm huỳnh quang, fluorescent dyeing
nhuộm khô, dry-colouring
nhuộm khối, mass-dyeing
nhuộm lạnh, ice dyeing, naphthol dyeing
nhuộm liên tục, chain dyeing, continuous dyeing
nhuộm lúc kéo, spin-dyed
nhuộm mẫu, swatch dyeing
nhuộm một màu, *xem* Nhuộm trơn
nhuộm nhiệt độ cao, high-temperature dyeing
nhuộm sợi-thô, slub dyeing
nhuộm tăng tốc, carrier dyeing
nhuộm tơ-sông, gum dyeing
nhuộm trơn, monogenetic, plain-dyed
nhuộm trực, jigging
nhuộm từng mẻ, batch dyeing
nhuộm vải, fabric dyeing
nhuộm xơ rời, stock dyeing
nhựa, resin
nỉ áokhoác, heavy melton
nịt váy (*cái*), waist
nịt vú (*cái*), stays
nòng cuộn xơ, lap pin
nối (*sự*), tying
nối đầu sợi đứt (*sự*), piecing on broken threads
nối đầu vải (*sự*), joining of fabrics end-to-end
nối đứt sợi-dọc, mend of warp break
nối đứt sợi-ngang, mend of weft break
nối sợi-dọc, joining of warp threads
nôi (máy sợi-con), yarn ring
nồi nấu, boiler
nơ (*cái*), bow
nút (*cái*), button
nút bấm, snap-fastener
nút đóng, stop-button
nút đồng, snap button
nút tàu, chinese ball button
nút thủy tinh, crystal button

nút trang trí, idle button
nylon, nylon

O*

ổ thuyền, bobbin case holder
ống khía (máy quần ống), slotted drum, split drum
ống xoắn giả, revolving tube, scroll tube, twisting tube
ống lõi búp côn, cone tube
ống lõi búp sợi, bobbin tube
ống lõi búp trụ, cheese tube
ống lõi các tông, cardboard tube
ống lõi đục lỗ, perforated tube
ống lõi gỗ, wooden tube
ống lõi hình côn, conical tube
ống lõi nhựa wonfram carbur, tungsten-carbide tube
ống lõi sợi-thô, slubbing tube
ống lõi suốt ngang, cop tube, pirn tube

P*

pectin, pectin(e)
pen eo (*cái*), waist dart, waistline dart
pha trộn (*sự*), mixing
pha màu, fade, weather-stained
pha màu (*sự*), fading
phản ứng trùng hợp, polymerization reaction
phản ứng trùng ngưng, polycondensation reaction
phân cỡ kén (*sự*), cocoon riddling
phân loại (*sự*), sorting
phân tích vải (*sự*), dissecting of fabrics
phân xưởng ép dạ, fullery
phân xưởng nhuộm, dye-house, dyery
phần dưới miệng vải, slack shed side
phần trên cổ, top collar
phần trên miệng vải, tight shed side
phấn kẻ vạch, textile crayon
phấn vẽ bay màu, magic chalk, disappearing chalk
phế liệu chải kỹ, waste at combers
phế liệu chải thường, waste at cards
phế liệu dệt, weaver's waste
phế liệu kéo sợi, spinner's waste, spinning waste
phế liệu máy mắc, winding waste
phế liệu máy quần ống, winder's waste
phế liệu sợi, yarn waste
phế liệu sợi-thô, roving waste
phế liệu tơ, silk waste
phế liệu ươm tơ, hasks, steam waste, reeling waste
phên (*cái*), lattice
phên cấp, bottom lattice, delivery lattice, feed lattice, feed grid
phên cấp kiểu phím, pedal feed lattice

phên đỉnh, spiked lattice
phên đưa, *xem* phên cấp
phên gai, pinned lattice
phên ghi, grille
phên làm đều, evener lattice
phên phân phối, distributing lattice
phên tiếp liệu, lattice feeder
phễu tụ cú, sliver funnel
phòng đục bìa, card cutting department
phòng kiểm nghiệm, testing room
phòng thí nghiệm, laboratory
phòng thí nghiệm hiệu chuẩn, calibration laboratory
phòng thiết kế mẫu, designing department
phòng thoi bay (cái), shuttle deflector
phòng thử nghiệm, testing laboratory
phốt, *xem* dạ
phủ ngoài (sự), coating
phụ tùng thay thế, spare parts
phức chất đồng amoniac, cuprammonium complex, $[\text{Cu}(\text{NH}_3)_m](\text{OH})_2$
phương pháp dệt kim, tricot method
phương pháp đan, knitting method
phương pháp kéo sợi rút gọn, abridged spinning method
phương pháp làm xốp sợi, bulking method
phương pháp mắc (sợi) đồng loạt, back-beaming method
phương pháp thử xé (vải), tongue method
phương pháp thực nghiệm, experimental method
phương sai, variance
platin (dệt kim) (cái), sinker, slider, slyder
platin chọn đẩy kim, jack
platin có lỗ, punched sinker
platin dẫn (sợi), lead sinker
platin đẩy chân kim, needle pusher
platin dệt hoa, pattern sinker
platin gót cao, high sinker, high slider
platin gót thấp, low sinker, low slider
platin miệng khuyết, split sinker
platin trút vòng, knock-over sinker
platin uốn vòng, jack sinker, ordinary sinker
polymer kéo sợi, fibre-forming polymer, fibrous polymer
polymer sinh học, biological polymer, biopolymer
pyjamas, *xem* đồ bộ

Q*

quá trình chải thô, *xem* quá trình chải thường
quá trình chải thường, carding process
quá trình chuyển kim, process of needle transfer
quá trình đốt lông vải, burning process
quá trình hoàn tất, finishing process
quá trình kéo sợi rút gọn, abbreviated spinning process, shortened spinning process
quá trình tạo vòng, loop-forming process

quá trình tẩy trắng, bleaching process
quá trình ủ khử keo, maceration process
quan trắc, observation
quân phục, military uniform
quân phục chiến đấu, battledress
quần (cái), pants, pantaloons
quần áo, dress, garment, vesture, wardrobe, wear
quần áo bảo hộ lao động, service dress, duty dress
quần áo bơi, swimsuit, swimwear
quần áo cũ, duds
quần áo cưới, wedding dress
quần áo dạ hội, fancy dress
quần áo dân tộc, habit
quần áo lót, underclothing, under-garment, underwear
quần áo lót nữ, undies
quần áo mặc ngoài, outer garment, outerwear, overdress, overgarment
quần áo mặc ở nhà, leisure wear
quần áo may đo, tailored garment, surplice, vestment
quần áo may sẵn, confection, ready to wear garment, reach-me-down
quần áo ngủ, sleeping wear, sleeper, night-dress, nightgown, pyjamas, slumber wear
quần áo ngủ nữ, pajunette
quần áo phụ nữ có thai, maternity dress
quần áo tang, mourning wear, weed
quần áo tắm, beach wear, swim wear
quần áo thể thao, sport dress, sport wear
quần áo trẻ em, children wear, infants wear, kiddies wear
quần áo vũ hội hóa trang, fancy dress
quần âu dài, long pants
quần cộc, shorts
quần đùi, panties
quần lính thủy, fall trousers
quần lót, underpants
quần lót nữ, panties
quần phụ nữ, pantalet(te)s
quần trẻ em, pantalet(te)s
quần váy, jumpsuit, pants dress
quần xì líp, slips
quần búp (cái), bobbin winder
quần cuộn (sự), spooling
quần ống (sự), winding
quần ống chéo (sự), coning
quần sợi thành con (sự), skeining
quần suốt (ngang) (sự), copping, pilm winding, pirning, quill winding, quilling
que đan (không móc), dummimg, knitting pin
que tách sợi, lease rod, loose rod, moving lease rod, shedrod, crossing stick, shedstick
que tách sợi hẻ, slasher split rod
que tạo nhung, looping wire, pile wireq
quy trình lấy mẫu, sampling procedure
quy trình thao tác, practice
quy trình vận hành, operational procedure

R*

rãnh cam (dệt kim), cotter slot, cam track

rãnh kim, needle slot

rãnh thân kim lưỡi, latch slot, saw slot

rãnh trước thành thoi, weft groove

rãnh xi lanh, cylinder slot

ráp po, repeat

ráp po dọc, repeat in height

ráp po điều thoi, repeat of shuttles

ráp po hình hoa, repeat of design

ráp po kiểu dệt, weave repeat, gait-over, repeat of interlacing, repeat of pattern, repeat of weave, pattern repeat, weaving repeat, unit of design, weave unit

ráp po mắc go, repeat of draft

ráp po ngang, repeat in width

ráp po sợi-dọc, warp repeat, end repeat, repeat of warp threads

ráp po sợi-ngang, weft repeat, pick repeat, repeat of weft threads

ráp po thay thoi, box change repeat, picking repeat

ráp po vị trí hộp thoi, repeat in position of boxes

ráp túi (*sự*), pocketing

răng lược, dent, wire of reed, reed wire

rập giấy, paper pattern, paper grading

rây phân cỡ, sizing screen

rèm, curtain, blind

ruy băng, ribbon

S*

sai số, error

sai số hệ thống, systematic error

sai số ngẫu nhiên, random error

sai số thô, spurious error

sai số thực nghiệm, experimental error

sai số tuyệt đối, absolute error

sai số tương đối, relative error,

sản phẩm dệt kim định hình, fashioned knitwear, full-fashioned knitted goods

sản phẩm dệt kim mặc ngoài, knitted outerwear

sản phẩm đơn chiếc, piece-goods, one-of-a-kind product

sản phẩm tổng hợp, synthetics

sản xuất thử (*sự*), pilot production

sáp tẩy, cleaning wax

sâu tằm (*con*), larva

sậy văng, frame-dried

sậy văng vải (*sự*), tentering

sericin, sericine

số hiệu, count

số hiệu bìa, *xem* số hiệu lược

số hiệu go, heddle gauge

số hiệu khổ, *xem* số hiệu lược

số hiệu kim, needle count

số hiệu lược, reed count, pitch of reed
số lạc, outlier
số một, mode
số phần tư, quartile
số trung bình, mean
số trung bình cộng, arithmetic mean, average
số trung bình điều hòa, harmonic mean
số trung bình nhân, geometric mean
số trung bình tổng thể, population mean
số trung bình trọng số, weighted average
số trung tâm, *xem* trung vị
sơ đồ cắm chốt điều go, dobbling plan
sơ đồ dệt sợi-ngang, picking plan
sơ đồ điều thoi, box-and-picking plan
sơ đồ đục bìa hoa, card-cutting plan, lifting plan, peg plan
sơ đồ luôn go xâu lược, draft-and-sleying plan
sơ đồ nâng go đặt sợi-ngang, picks peg plan
sơ đồ xâu lược, entering plan, reed plan, slaying plan
sọc nổi, wale
sợi, yarn
sợi amian, asbestos yarn
sợi alginat, alginate yarn
sợi acetat, acetate yarn
sợi biên, border threads, gauging threads, selvage threads
sợi bóng, bright yarn, lustre yarn, lustred yarn
sợi bông, cotton yarn
sợi cách điện, electrical yarn
sợi cao su, shir(r)
sợi chải kỹ, combed yarn
sợi chải liên hợp, condensed yarn
sợi chải thô, *xem* sợi chải thường
sợi chải thường, carded yarn
sợi chập, doubled yarn, munifold yarn
sợi chỉ số trung bình, medium yarn
sợi chính, backing yarn
sợi (tơ) chuội (khử keo), degummed (silk) yarn
sợi chun, shir(r)
sợi-con, spinning yarn
sợi cơ bản, unit thread
sợi (dạng) con, hank yarn, reeled yarn, skein yarn, lea yarn
sợi crack (lỗi), cockled yarn
sợi crep, waved thread, crêpe yarn
sợi cước, monofilament
sợi cước nylon, nylon monofilament
sợi (làm) dây go, heald yarn
sợi dệt bao, bag yarn
sợi dệt kim, knitting yarn, tricot yarn
sợi dệt lưới cá, fish-net yarn
sợi-dọc, chain yarn, warp, ends
sợi-dọc chính, back warp, body warp, chain warp, main warp
sợi-dọc dự trữ, spare ends

sợi-dọc đơn, single warp
sợi-dọc già hồ, overlashed warp
sợi-dọc hồ, hard slasher thread, dressed warp, sized warp
sợi-dọc không hồ, undressed warp, unsized warp
sợi-dọc lót, stuffer thread, stuffer, filling warp, stuffer warp, wadding warp
sợi-dọc mặt, face warp
sợi-dọc mộc, grey warp, unscoured warp
sợi-dọc nền, ground warp
sợi-dọc non hồ, underslashed warp
sợi-dọc ở mặt trái, back warp
sợi-dọc quần, crossing warp, doup warp
sợi-dọc tạo hoa, pattern warp
sợi-dọc rạo nhung, pile warp
sợi-dọc trụ, backing yarn
sợi-dọc tơ tằm, organzine
sợi-dọc xe, plied warp, twist warp
sợi dún đàn hồi cao, stretch yarn
sợi dún hai buồng, textured thread, textured yarn
sợi dún một buồng, stretch yarn
sợi dún xóp, burmilized yarn
sợi (xơ) dừa, coir yarn
sợi đan lưới, fish twine, netting twine, netting yarn
sợi đan thủ công, fingering yarn
sợi đay, hessian yarn, jute yarn
sợi để nối, tie threads
sợi đệm, wadding thread
sợi đều, even yarn, regular yarn
sợi đơn, unit thread, ordinary yarn, single yarn
sợi dũi, floss-silk yarn, galette yarn, schappe-silk yarn, schappe, flirt, flurt
sợi filamen, filament yarn
sợi gia cố, locking thread, looper thread
sợi hai thành phần (xơ), bi-fibre yarn
sợi hoa, fancy yarn
sợi hồ, gummed yarn, sized yarn
sợi kéo (trên máy) chu kỳ, spindle-drawn yarn
sợi kéo khô, dry-spun yarn
sợi kéo từ máy có chụp, cap-spun yarn
sợi kéo ướt, wet-spun yarn
sợi kết dính, fibre-bonded yarn
sợi (kéo) không cọc, open-end yarn
sợi không đan, bitter end, thrum end
sợi không xe, no-twisted yarn, unthrown yarn, untwisted yarn
sợi (tơ) khử keo, xem Sợi tơ chuội
sợi kiềm hóa, mercerized yarn
sợi kim tuyến, gold thread
sợi kỹ thuật, industrial thread
sợi lạnh, line yarn
sợi len, wool yarn
sợi len chải kỹ, worsted yarn
sợi len chải liên hợp, carded wool yarn, woollen yarn, woollen-spun yarn
sợi len nửa chải kỹ, carded worsted yarn

sợi li be, bast
sợi lõi, core yarn, covered yarn **sợi lớp mặt**, face yarn
sợi lót, wadding yarn
sợi mạnh, tyre-cord yarn, cord
sợi (dễ) móc, crochet yarn
sợi mộc, greige yarn, grey yarn, raw yarn, unsoured yarn
sợi nền, vore thread, foundation thread, ground thread, back yarn, ground yarn, binding ends
sợi-ngang, filling yarn, weft yarn, pick, shot, shute, filler thread, filling thread, weft, wefting, woof
sợi-ngang dệt bao, shot yarn
sợi-ngang dệt hoa, inlay shoot, figuring weft
sợi-ngang dưới, back weft
sợi-ngang lót, back picks, stuffing picks, wadding picks
sợi-ngang mặt, face picks, face weft
sợi-ngang nền, ground picks, ground weft
sợi-ngang nhung, pile picks
sợi-ngang tạo nhung, pile weft
sợi-ngang tạo vòng, looped weft
sợi-ngang tơ tằm, tram
sợi nhung, pile yarn
sợi nhuộm ống, cop-dyed yarn
sợi (ở dạng) ống, cop yarn
sợi pha, blended yarn, composite yarn, cross-blended yarn, mixed yarn, mixture yarn
sợi pha hai thành phần xơ, bi-fibre yarn
sợi phế (đầu đứt, sợi rối), waste threads
sợi phế liệu, barchant yarn, condenser yarn, preparation yarn, waste yarn
sợi phủ kim loại, metallized yarn
sợi quăn, split thread, crossing thread, whip thread, binder ends
sợi quăn lược, pitch thread
sợi quăn ống chéo, cross-reeled yarn
sợi quăn ống song song, straight reeled yarn
sợi stapen, spun yarn
sợi tái sinh, remanufactured yarn
sợi tan (dùng cho dăng ten), scaffolding threads
sợi tăng cường, padding thread, splicing thread, supported thread, splicing yarn
sợi tẩy trắng, bleached yarn
sợi textua, *xem* sợi dùn
sợi thảm, carpet yarn
sợi thêu, lappet thread, embroidery yarn, tambour-work yarn
sợi thô (chỉ số thấp), coarse yarn
sợi-thô, roping, rove, roving, foreyarn
sợi-thô dệt hai, roving sliver, fine roving
sợi-thô dệt một, slubbing, slubbing sliver, slubber roving
sợi-thô vè, condensed sliver
sợi thủ công, hand-spun yarn, home-spun yarn
sợi trang trí, tinsel thread, novelty yarn, flourishing thread
sợi trộn màu, blended yarn, colour-blend yarn, coloured mixture yarn, melange yarn
sợi trơn, plain yarn, smooth yarn
sợi trụ, ground ends, standing ends
sợi (từ) rong biển, *xem* Sợi alginat
sợi viscos stapen, spun viscose, spun rayon yarn

sợi xoắn giả, mock-twist yarn
sợi xe, cable yarn, twist yarn, folded yarn, plied yarn, ply yarn
sợi xe chải kỹ, combed ply yarn
sợi xe chão, rope yarns
sợi xe từ máy có chụp, cap-twisted yarn
sợi xe ướt, wet-doubled yarn
sợi xoắn kiến (lỗi), cockled yarn
sợi xoắn nhiều, hard-twist yarn
sợi xoắn nút chai (lỗi), corkscrew yarn
sợi xoắn phải (Z), right-hand twisted yarn
sợi xoắn trái (S), left-hand twisted yarn
sợi xóp, bulk yarn, bulked yarn, bulky yarn
sợi xù lông, fluffly yarn
súng bắn kim gắn thẻ bài, tag gun
súng bắn tẩy vết bẩn, spray gun
suốt kéo dài, drafting roller, drawing roller
suốt không sợi, skinner
suốt quần xóp, soft quill
suốt sợi, cop, pirn
suốt sợi không lõi, coreless cop
suốt sợi lỗi, faulty cop, stabbed cop
suốt sợi ngang, pin cop, pirn, cannete, quill
suốt sợi rồi, broached cop, wrong cop
sứ dẫn sợi, porcelain guide
sự cố kỹ thuật, out of order
sửa chữa định kỳ, operating repair, running repair
sửa chữa lớn, general overhand, major overhand, master, overhand, major repair, heavy repair
sửa chữa nhỏ, minor repair
sức căng (do) đối trọng, counter weight tension
sức căng sợi, yarn tension

T*

tải trọng kéo, load traction
tải trọng đứt, tensile load
tải trọng uốn, bending load
tải trọng xoắn, torque load
tan trong nước, water-soluble
tạo biên (sự), selvaging
tạo cuộn xơ (sự), lapping
tạo mốt (sự), styling
tạo vòng (sự), loop formation
tạp chí mốt, fashionable magazine
tạp dề, apron, pinafore
tạp thực vật, burr, vegetable matter, moits, shive, shove
tay (áo), sleeve
tay áo ngoài, outer sleeve
tay đánh, scutch
tay đập thoi, picker stick, picking stick
tay ép (cánh găng), presser
tay kéo, dobby

tay kéo đơn trình, single-lift dobby
tay kéo nhị trình, double-lift dobby
tay phồng, bouffant sleeve, puff sleeve, puffed sleeve
tay raglan, raglan sleeve
tay trong, inner sleeve
tằm (con), silkworm (*Bombyx mori*)
tằm chín, ripe silkworm
tằm dại, wild silkworm
tằm dâu, mulberry silkworm (*Bombyx mori* L.)
tằm đa hệ, polyvoltine generation silkworm
tằm độc hệ, annual generation silkworm, univoltine generation silkworm
tằm lưỡng hệ, bivoltine generation silkworm, duovoltine generation silkworm
tằm (ăn lá) sắn, cassava silkworm, (*Attacus*)
tằm kiến, ant, caterpillar
tằm sồi, oaken silkworm (*Antheraea pernyi*)
tằm thầu dầu, castor bean silkworm (*Attacus arrindia*)
tằm tuổi 1-5, silkworm stage 1-5
tằm hồ dây go (sự), dressing of twine healds
tằm nhũ tương (sự), emulsification, emulsifying
tằm ướt (sự), damping
tằm ướt tơ-sống (sự), silk damping
tấm cách sợi, separating plate
tấm đốt lông (vải), singeing plate
tấm ép thoi, shuttle box swell
tấm ghi, undercatings
tất ngắn, socks
tất ngắn không gót, heelless socks
tất ngắn trẻ em, boys socks
tẩy trắng (sự), bleaching, bleach wash, whitening
tex (đơn vị tương đương g/km), tex (unit of yarn fineness measuring)
tết (sự), braiding
thảm, carpet, rug
thảm nhung, velvet
thảm treo tường, gobelin tapestry
thang màu, colour scale
thanh treo go, streamer rods, harness wire
thành vòng (sự), loop forming, loop formation
thay thoi (sự), reshuttling
thăm suốt (cái), cop guard
thấm ướt (sự), wetting
thân (áo), bodice
thân kim, needle shank, needle stem
thân kim ống, tubular stem
thân platin, sinker body
thân sau, back bodice
thân trước, front bodice
thẻ bài, hang tag
thêm kim (mở rộng khổ vải) (sự), widening
thìa kim (cái), needle spoon
thìa nắp kim lưỡi (cái), latch spoon
thiết bị chuội bóng sợi, equipment for mercerizing yarns

thiết bị cung bông, open-and-lap-forming machinery
thiết bị dệt kim, knitting machinery
thiết bị đục lỗ bìa, punched card equipment
thiết bị hoàn tất, finishing machinery
thiết bị lấy mẫu, sampler, sampling apparatus
thiết bị ngành dệt, textile machinery
thiết bị nhuộm, dyeing machinery
thiết bị sấy bức xạ hồng ngoại, infrared radiation drier
thiết bị sấy đối lưu cưỡng bức, forced convection drier
thiết bị tẩy trắng, bleacher
thiết bị thử, test equipment
thiết kế mẫu, model design
thiết kế sơ bộ, preliminary design, concept design
thoi, shuttle
thoi có díp, spring shuttle
thoi có nắp, cop shuttle
thoi cong, bow shuttle, curved shuttle, rounded shuttle
thoi gỗ ép, compressed wood shuttle
thoi kẹp, gripper shuttle, gripping shuttle, nipper shuttle
thoi lăn, roller shuttle
thoi lót nhung, furred shuttle
thoi rỗng (không suốt), empty shuttle
thông số kỹ thuật, particulars, technical parameter
thông số mắc máy dệt, loom particulars, weaving particulars
thớ, fibril
thợ go nổi, loomer
thợ bảo trì máy chải, card tender
thợ bảo trì máy hồ, taper, slasher tender
thợ bảo trì máy mắc, wap(er) tender
thợ chỉnh máy dệt, tackler
thợ dệt, weaver
thợ dệt kim, hosiery worker
thợ đóng gói, wrapper
thợ hồ, slasher
thợ kéo sợi, spinner
thợ làm go, heald-maker
thợ làm lược, reed-maker, reedman
thợ lau chùi máy, stripper
thợ may hàng đặt, bespoke tailor
thợ máy đậu, doubling operative
thợ máy mắc, warper operative
thợ máy quấn ống, winder operative
thợ máy suốt, quiller operative, pirner
thợ nhuộm, dyer
thợ nối sợi, hand twister, twister-in
thợ phân loại, sorter
thợ khâu go, heald
thợ khâu lược, enterer
thợ khâu lược, reeder
thợ xếp vải, folder
thời gian dừng (máy), down time, stop time

thời gian dừng máy dệt, loom down time
thời gian đi tua, patrol time
thời gian hoạt động, operating time
thời gian hỏng hóc, fault time
thời gian thay suốt, replenishment time
thời gian vận hành, operating time, handling time, running time
thời kế, chronometer
thời trang, fashion, vogue
thử (nghiem), assay, test, trial
thử bền ánh sáng (sự), light fastness test
thử bền ánh sáng nhân tạo (sự), artificial light fastness test
thử bền cắt vải (sự), tissue-shearing test
thử bền đường may (sự), seam-slippage test
thử bền kéo rút tay (sự), thumb test
thử bền là (sự), ironing test
thử bền màu (sự), fastness test
thử bền mỏi (sự), endurance test, fatigue test
thử bền mỏi do kéo (sự), fatigue tension test
thử bền nén thủng (sự), bursting(-strength) test
thử bền thời tiết (sự), weathering test
thử bền vi khuẩn (sự), pure-culture test
thử bền xé (sự), tearing test
thử bền xung lực (sự), ballistic test
thử chịu lửa (sự), burning test
thử con-sợi, skein test
thử dung môi dưới kính hiển vi (sự), microsolubility test
thử định lượng (sự), quantitative test
thử định tính (sự), qualitative test
thử độ bao hợp (tơ) (sự), cohesion test
thử độ đều sợi (sự), yarn evenness test
thử độ liên kết (sự), cohesion test
thử độ mao dẫn (sự), capillary test
thử hao mòn (sự), wearing test
thử kép lặp nhiều lần (sự), repeated stress test
thử nhận dạng (xơ) (sự), identification test
thử nhận dạng bằng hóa chất (sự), chemical fibre test
thử phai màu do ánh sáng (sự), fading test
thử so màu (sự), colorimetric test
thử soi kính hiển vi (sự), microscopic test
thử sợi đơn (sự), single-end test, single-strand test
thử thời tiết nhanh (sự), accelerated weathering test
thử uốn (sự), flexing test
thử xác định cỡ (sự), size test
thử xác định hàm lượng hồ (sự), size content test
thùng, can
thùng con máy chải, doffer
thùng cúi máy chải, card can
thùng cúi máy ghép, sliver can
thùng cúi máy thô, roving can
thùng dệt, beam roll, warp roll
thùng sấy, dry can

thùng suốt ngang, quill can
thuốc in, colour paste
thuốc nhuộm, dye, dyestuff, colours
thuốc nhuộm acid, acid dyes
thuốc nhuộm acid azo, acid azo dyes
thuốc nhuộm acid cầm màu, acid mordant dyes
thuốc nhuộm acid crom, acid chrome dyes
thuốc nhuộm acridin, acridine dyes
thuốc nhuộm anilin, aniline dyes
thuốc nhuộm anion, anionic dyes
thuốc nhuộm antraquinon, anthraquinone dyes
thuốc nhuộm antrasol, anthrasole dyes
thuốc nhuộm azin, azine dyes
thuốc nhuộm azo, azoic dyes
thuốc nhuộm azo chứa đồng, cupriforous azo dyes
thuốc nhuộm azo không tan, coupled dyes
thuốc nhuộm azo trung tính, neutrazoic dyes
thuốc nhuộm bas, basic dyes
thuốc nhuộm cation, cationic dyes
thuốc nhuộm bền ánh sáng, light fast dye
thuốc nhuộm cầm màu, indirect dyes, mordant dyes
thuốc nhuộm chứa kim loại, metalliferous dyes, metallized dyes
thuốc nhuộm cloramin, chloramine dyes
thuốc nhuộm crom, chrome dyes
thuốc nhuộm dạng bột nhão, dyestuff paste
thuốc nhuộm diamin, diamine dyes
thuốc nhuộm diazo, diazo dyes, diazo-colour, diazo
thuốc nhuộm hoàn nguyên, vat dyes
thuốc nhuộm hoàn nguyên indigo, indigo dyes
thuốc nhuộm hoàn nguyên leuco, leuco vat dyes
thuốc nhuộm hoàn nguyên tan, soluble vat dyes
thuốc nhuộm hoạt tính, reactive dyes
thuốc nhuộm khuếch tán, dispersed dyes
thuốc nhuộm lạnh, glacial dyes, ice dyes
thuốc nhuộm leuco, leuco dyes
thuốc nhuộm leuco lưu huỳnh, immediat leuco dyes
thuốc nhuộm lưu huỳnh, sulphide dyes, sulphur dyes, sulphurated dyes
thuốc nhuộm men, enamed dye
thuốc nhuộm metacrom, metachrome dyes
thuốc nhuộm monocrom, monochrome dyes
thuốc nhuộm pigmen, pigment dyes
thuốc nhuộm polyazo, polyazo dyes
thuốc nhuộm procion, procion dyes
thuốc nhuộm tan trong rượu, spirit dyes
thuốc nhuộm tanin, tannin dyes
thuốc nhuộm thiên nhiên, natural dyes, nature-colour
thuốc nhuộm tổng hợp, synthetic dyes
thuốc nhuộm trung tính, neutral dyes
thuốc nhuộm trực tiếp, direct dyes, substantive dyes
thuốc thử, reagent
thuốc thử Schweitzer, Schweizer 's reagent

thủy tinh xơ, fibrous glass
thước dây, measure tape
tia anod, anode rays
tia anpha, alpha rays
tia beta, beta rays
tia gamma, gamma rays
tia hồng ngoại, infrared ray
tia phân cực, polarized ray
tia phóng xạ, radioactive ray
tia tử ngoại, ultraviolet ray
tiếp xúc (của sợi tạo vòng) (*styr*), joining
tinh bột gạo (hồ sợi), rice flour
tinh bột mì, wheat flour
tinh bột ngô, maize flour
tính ăn màu, dyeing property
tính chịu nhiệt, thermal resistance
tính chịu lạnh, cold resistance, freezing resistance
tính chống thối mục, imputrescibility
tính co, shrinking property
tính co giãn, stretching property
tính ép thành dạ, felting property, milling property
tính hợp lệ, validity
tính hút ẩm, hygroscopic property
tính không cháy, incombustibility
thính không thấm, impermeability
tính lưỡng sắc, dichroism
tính mao dẫn, capillarity
tính mềm mại (khi sờ), hand properties
tính nhàu, creasing property
tính nhũn, draping property
tính thấm khí, gas permeability
tính thấm nước, water permeability
tính thấm thấu, penetrability
tính (có) vảy (của len), scaliness
toàn len, pure-wool
tổ phó chuyên, assistant line-leader
tổ trưởng chuyên, line-leader, chief of line
tơ, silk; filament
tơ acetat, acetate rayon
tơ áo kén, flock silk
tơ áo nhộng, bassinas silk
tơ bền cao, high-impact rayon
tơ bóng, bright silk, glazed silk
tơ cellulose nhân tạo, rayon
tơ chuội, boiled-off silk, cuited silk, degummed silk, scoured silk, soft silk
tơ cupra, cuproammonium rayon, copper rayon, cupra rayon
tơ dạng dải, ribbon-like filament, flat rayon, flattened rayon
tơ dạng ống, tubular rayon
tơ dạng thẳng, flat filament
tơ đơn của kén, brin
tơ đũi, chappe silk, shappe silk, spun silk

tơ filamen, filament rayon
tơ gốc, cocoon outer floss
tơ guồng lại, rereeled silk, re-reels
tơ kén, bave, cocoon silk, cocoon filament
tơ kén đôi, dupion silk
tơ kén vàng, yellow gum silk
tơ kỹ thuật, mill silk
tơ nhân tạo, artificial silk, artificial filament
tơ nitro, collodion silk, gun-cotton silk, tubize silk
tơ phế, floss silk, sleaved silk, waste silk
tơ rong biển, sea-silk
tơ rỗi, sleeve silk
tơ rỗng (ruột), rayon aerated rayon
tơ sò, mollusk silk
tơ-sống, grege silk, grege, raw silk, reeled silk, single silk
tơ-sống trắng, white raw silk
tơ-sống vàng, yellow raw silk
tơ tái chế, silk shody
tơ tầm dại, tussah silk, wild raw, wild mulberry silk, wild silk, tussah
tơ tầm dâu, mulberry silk, mulberry silk filament
tơ tầm nhà, *xem* tơ tầm nuôi
tơ tầm nuôi, cultivated silk
tơ thiên nhiên, natural silk, real silk, reeled silk, true silk
tơ thêu, embroidery silk, slak silk
tơ ươm máy, factory-reeled silk
tơ ươm thủ công, hand-reeled silk
tơ viscos, viscose rayon, viscose silk
tổ bót xoắn, (*sur*), twist reduction
tổ xoắn, detwist
tốc độ cọc, spindle speed
tốc độ đan, rate of dips
tốc độ kéo dài, drawing speed
tốc độ kéo sợi, spinning speed
tốc độ nhuộm, rate of dyeing
tốc độ quấn, taking-up speed, winding speed, wind-up speed
trải nhiều lớp, sandwich
trại nuôi tầm, cocoon farm
trại trồng dâu, mulberry-tree farm
trang phục lao động, service dress
trang trí, decoration, ornamentation
trắng ngà, ivory
trình diễn mốt (sự), fashion parade
trụ vòng, loop rod
trục ba tầng, rocker shaft, rocking shaft
trục bóc (máy chải), doffer roll, doffing roll
trục cào bông, teaseling roller
trục công tác (máy chải), carding roller, work roller, worker roller, worker
trục gai (máy chải), taking-in roll, taking-up roll, saw-tooth roller
trục in, printing roller
trục in lưới, screen roller
trục kim, porcupine roll

trục làm đều, evener roller
trục làm sạch, dickey roll, lapping roller
trục làm sạch (suốt trước), scavenger roll, rubber
trục mắc, beam roll
trục vải, cloth roll
trục văng vải, temple roller
trục vắt vải, wringer
trung vị, median
trùng hợp dị thể (*sur*), heteropolymerization
trùng ngưng (*sur*), condensation polymerization
trút vòng (*sur*), lasting-off
trứng tằm, cocoon grain, silkworm eggs
trường kéo dài, perry, field of drafting
trường kim, needle field
túi, pocket, pouch
túi áo gi lê, vest pocket
túi có nắp, flap pocket
túi đắp, patch pocket
túi mổ, set-in pocket. slit pocket
túi ngoài, bellows patch, patch pocket
túi ngực, breast pocket, chest pocket
túi nhỏ, cash pocket, pockette
túi nhỏ trong, inside ticket pocket
túi quần, trousers pocket
túi quần đựng đồng hồ, fob
túi sau quần, waist belt pocket
túi trong, inset pocket
túi váy, skirt pocket
túi xẻ, slash pocket
tuyến tơ, silk-producing gland
tỷ lệ hồ còn lại, size regain
tỷ lệ hồi ẩm, moisture regain
tỷ lệ pha trộn, mixing ratio
tỷ số độ đều, uniformity ratio

U*

ủi, *xem* Làui
ứng dạ, spat
uốn sợi (*sur*), sinking
uốn vòng (*sur*), loop sinking
uơm (tơ) (*sur*), reeling, silk reeling
uơm chìm, sink reeling
uơm nổi, float reeling
uơm nửa chìm, semi-sink reeling
uơm được, reelable

V*

vải, fabric, cloth, web stuff, tissue, weave
vải bao bì, bag goods, pack-cloth, sackcloth, sacking, saplier, surette
vải bao đay, gunny, gunny sacking, jute sacking

vải bạt, duck fabric, duck, tentage
vải bạt lạnh, ravenduck
vải bền giặt, tub fabric, washable fabric
vải bọc đồ gỗ, furnishing fabric, upholstery fabric, furniture stuff
vải bọc nệm, teak, tick, ticking
vải bông pha, spider
vải buồm, sailcloth
vải cách âm, deadening fabric
vải cài hoa, Jacquard fabric
vải cào bông, nap fabric, napped fabric, crinkly fabric
vải chéo, serge
vải chống cháy, fire-resistant fabric
vải Chun (may găng lót), stockinet
vải chuyên dùng, tog
vải công nghiệp, industrial fabric
vải crep, crepe fabric
vải dạng ống, sleeving
vải dầu, oilcloth, oilskin
vải dễ cháy, flammable fabric
vải dệt hoa nhỏ, huckaback fabric
vải dệt hoa phức tạp, luxury fabric
vải dệt kim, knitted fabric
vải dệt kim dạng ống, tubular knitted fabrics
vải dệt kim đan dọc, warp knitted fabric, tricot
vải dệt kim đan ngang, weft knitted fabric, filling knit
vải dệt kim đơn (một mặt phải), single knit
vải dệt kim kép (hai mặt phải), doubleknit
vải dệt kim một mặt, single-facedknitted fabric
vải dệt kim sọc dọc, vertical striped knit
vải dệt kim sọc ngang, cross-striped knit
vải dệt kim (đan) tròn, circular knit
vải dệt mau (dày), high-count fabric
vải dệt thưa, low-count fabric, sleazy fabric
vải dệt thủng lỗ, ajour fabric, mesh fabric, open fabric, open-textured fabric open-work fabric
vải dệt quần, gauze fabric, gauzy fabric
vải đã giặt, scoured fabric
vải đan tròn, circular fabric
vải đầu cây, ended fabric
vải đũi, tussah, tussore
vải gabardin, gabardine, gaberdine
vải gấm, parements
vải gấp nếp, plissé
vải giả da, textileather
vải giả voan, mock voile
vải giặt mặc ngay (không cần là), wash-and-wear fabric
vải hoàn tất, finished fabric
vải in hoa, orint fabric, printed fabric, textile prints
vải không dệt, bonded fabric, bonded-web fabric, nonwoven fabric
vải không nhàu, crease- proofed fabric, crimped-proofed fabric
vải không thấm nước, rainwear fabric, repellent fabric, waterproof
vải kim tuyến, gold tissue

vải kín gió, wind fabric, wind breaker fabric
vải lanh, linen
vải lanh may mặc, dress linen
vải lanh thêu, embroidery linen
vải lanh trải bàn, table linen
vải lanh trải giường, bed linen
vải len pha, wool union
vải lều, tentage, tent-cloth
vải lót, garment-lining fabric, lined fabric, lining fabric, lining
vải lót bâu áo, collar lining
vải lót cứng, stiffener
vải lót giày, boot lining
vải lót (đè) là, press cloth
vải lót tay áo, sleeve lining
vải lưới, knotted fabric
vải mạnh, cord fabric, tyre fabric, tyre cord fabric
vải may áo blu, vesting
vải may áo dài, dressed fabric
vải may áo gi lê, vesting
vải may áo sơ mi, shirting
vải may áo com lê, suiting
vải may đồng phục, uniform fabric
vải may mặc hè, tropical
vải may quần, trousering
vải may quần áo, clothing fabric
vải may quần áo lót, underlinen
vải mỏng tang, diaphanous tabby
vải mộc, greasy fabric, fabric in loom state
vải nhãn, marking fabric
vải nhẹ, light fabric, sheer fabric
vải nhung, fleece fabric, plush fabric, velveting
vải nhung cắt, cut-pile fabric, velour, beaded velvet, common velvet, cut velvet
vải nhung dài, high-pile fabric
vải nhung dọc, warp velvet
vải nhung hai mặt, two-pile velvet
vải nhung hoa, figured velvet
vải nhung kẻ, velure, ribbed velvet
vải nhung ngang, weft velvet
vải nhung (sợi) bông, velveteen
vải nhung quăn, curl-pile fabric
vải nhung vòng, uncut-pile fabric, terry
vải ống, circular fabric, hose fabric
vải pha, union
vải phê phẩm, jobs
vải phòng co, sanforized fabric, sanforset treated fabric
vải popelin, poplin
vải (may) quần áo bảo hộ lao động, job fabric
vải rây, tamis
vải rèm, curtain fabric, lace fabric
vải sớ cong, curved off grain fabric
vải sớ xiên, slanted off grain fabric

vải sợi mảnh, cord tissue
vải thảm, drapery fabric
vải thun, *xem* vải chun
vải thông khí, ventile fabric
vải toàn len, all-wool fabric, wholly of wool
vải toàn tơ, all-silk fabric, wholly of silk
vải tơ pha, silk union
vải trải bàn, table-cloth
vải trang trí, decorative fabric
vải trơn, flat fabric
vải tuyền, net fabric, net, tulle
vải tuyền hoa, fancy net, sprig net
vải tuyền trơn, plain net
vải voan, voile fabric, cobweb, voile
vải voan sọc, piqué voile
vành mũ che tai, ear warmers
vạt áo, bottom, hip
váy, skirts
váy eo cao, high-waisted skirts
váy liền, onepiece dress
váy ôm, tight skirt
váy quấn, wrap-around skirt
váy treo, suspended skirt
váy trong, underskirt
váy xéo, gored skirt
váy xếp (li), pleated dress, pleated skirt
váy xoè, flared skirt
vảy xơ len, wool scale
văng biên (*cái*), expander, selvagestraightener, temple
văng cắt sợi ngang (*cái*), weft-cutting temple
văng trục (*cái*), bush-bearing temple, cut-roller temple, roller temple
văng vải (*cái*), expander
văng vải (*sự*), stentering
văng vòng (*cái*), jaw temple, ring temple, rotary temple
vắt (*sự*), wringing
vắt chỉ (*sự*), blind-stitch making
vắt sổ (*sự*), over-locking
vân chéo, twill, serge
vân chéo bóng, shaded twill
vân chéo cong, curved twill, undulating twill, waved twill
vân chéo cơ bản, base twill
vân chéo dẫn xuất, rearranged twills, variegated twills
vân chéo dích dắc, zigzag twill
vân chéo gãy, angled twill, broken twill, reverset
vân chéo góc, biassed twill
vân chéo hiệu ứng hai mặt, balanced twill, equal twill, evensided twill, reversible twill
vân chéo ô quả trám, diamond twill
vân chéo phức, combination twill, compound twill
vân chéo tăng, reinforced twill
vân chéo tăng đều 2/2, common twill
vân chéo tăng đơn, repp, repps

vân đoạn (có) **bước chuyển thay đổi**, irregular satin
vân đoạn hiệu ứng dọc, satin
vân đoạn hiệu ứng dọc bốn go, crowfoot satin
vân đoạn hiệu ứng dọc năm go, five-end satin, five-heddle satin
vân đoạn hiệu ứng dọc tám go, common satin
vân đoạn hiệu ứng ngang, sateen
vân đoạn hiệu ứng ngang bóng, shaded sateen
vân đoạn hiệu ứng ngang năm go, fiveshaft sateen
vân đoạn hiệu ứng ngang tăng, stitched sateen
vật kính, objective
vật liệu bán tổng hợp, misynthetic materials
vật liệu bọc, upholstery
vật liệu bọc đồ gỗ, furniture upholstery
vật liệu hồ, sizing material
vật liệu nhồi, stuffing
vật liệu xơ, fibrous material
ve (áo), lapel, lappet
ve nhọn, peaked lapel
ve tù, notch lapel
vẽ hình trên giấy can va, sketching
vê (sợi) (*sự*), rubbing
viền, piping
vít vòng platin (*cái*), drag link stud
vò không nhàu, uncrushable
vỏ đồng trục in, printing shell
vỏ kén, pod, cocoon shell
voan, cobweb
vón hạt (*sự*), pilling
vòng (sợi), loop
vòng chặn ba lông (sợi), antiballooning ring
vòng cổ, neck-line
vòng đai vê, condenser rubber
vòng đơn, plain stitch
vòng eo, waist line
vòng (sợi) **hở**, open loop
vòng khuyên (máy sợi con), cursor, runner
vòng (sợi) **kín**, closed loop
vòng hông, hip line
vòng ngực, bust chest line
vòng nách, armhole
vòng ngực, bust line, chest
vòng ngực trên vú, high bust
vòng platin, jack ring, jack cam ring
vòng sợi chập, tuck stitch
vòng sợi tăng bền, blind lap
vòng sợi (bị) **tuột**, ladder
vòng xoắn, tour
vớ, *xem* **bít tất**
vớ ngắn, *xem* **Bít tất ngắn**
vùng kết tinh có định hướng, oriented crystalline area
vùng kết tinh của xơ, crystalline area of fibre

vùng vô định hình của xơ, amorphous area of fibre

X*

xà sau (máy dệt), whiproll

xà trước (máy dệt), forebeam

xâu go (*sự*), healding

xâu go lược (*sự*), entering, entering-in, reaching-in, reading-in

xâu lược (*sự*), denting, reeding, sticking in reed

xâu sợi-dọc (*sự*), looming, looming-in

xe, thrown

xe ba, three ply

xe đẩy trục mắc, beam truck

xe đổ sợi, doffing truck

xe đôi, two ply

xe sợi (*sự*), throwing, twining, twisting

xe tơ (*sự*), moulinage, silk throwing

xe tời chuyển cuộn bông, lap tram

xé giẻ (*sự*), grinding

xé tời (*sự*), shredding

xén lông (vải) (*sự*), shearing

xếp củi (*cái*), coiler

xếp củi (vào thùng) (*sự*), sliver wrapping

xếp li, crease, pleat

xoắn (*sự*), torsion, twist, twisting

xoắn giả, false-twisted

xoắn phải (Z), right-hand twist

xoắn thấp, soft-twisted

xoắn trái (S), left-hand twist

xơ, fiber, fibre

xơ á kim, metalloid fibre

xơ acetat, acetate fibre

xơ acetyl cellulos, acetyl cellulose fibre

xơ acrylic, acrylic fibre

xơ alginat, alginate fibre

xơ amian, asbestos fibre

xơ bán tổng hợp, semi-synthetic fibre

xơ bazan, basalt fibre

xơ biến tính, modified fibre

xơ bông, cotton fibre

xơ bông chín, ripe cotton fibre

xơ casein, casein fibre, milk wool

xơ cellulos, cellulose fibre

xơ chín, mature fibre

xơ chuối, abaca, Manilla hemp

xơ cọ (để làm bàn chải), palmetto fibre

xơ cơ bản, ultimate fibre

xơ cực mảnh, ultra fine fibre (từ 0,01 đến 0,03 tex)

xơ cực mảnh cỡ nano, nanofibre

xơ cuproamoni, cuproammonium fibre

xơ cứng, stiff fibre

xơ dạng dãi, flattened fibre
xơ dị mạch, heterochain fibres
xơ dún, texturized fibre
xơ dừa (sợi), sisal fibre
xơ dừa, coir
xơ đay (xanh), gunny fibre
xơ đay cách, kénaf
xơ đậu nành, soy-bean fibre
xơ đơn bào, unicellular fibres
xơ gai, ramie fibre
xơ gai dầu, hemp fibre
xơ gốc hữu cơ, organic fibre
xơ gốc vô cơ, inorganic fibre, mineral fibre
xơ (lấy từ) **hạt**, seed fibres
xơ hóa học, man-made fibre
xơ hydrat cellulose, hydrated cellulose fibre
xơ khoáng vật, mineral fibre
xơ không chín, unripe fibre
xơ kim loại, metallic fibre
xơ (lấy từ) **lá**, leaf fibre, leaf-stem fibre
xơ lạc, peanut fibre
xơ lanh, flax fibre
xơ len (không kể lông cừu), hair fibre
xơ li be, bast fibres, stalk fibre, stem fibre
xơ mạch carbon, carbonchain fibres
xơ mảnh, fine fibre, multifibre (từ 0,10 đến 0,24 tex)
xơ micro, microfibre (từ 0,03 đến 0,10 tex hay đường kính từ 6 đến 12 μm)
xơ mờ, dull fibre, matt fibre
xơ nano, nanofibre (từ 3 nm đến 1 μm)
xơ nguyên liệu, fibrestock
xơ nhân tạo, artificial fibres
xơ nhuộm khối, dop-dyed fibre, matrix-pigmented fibre, solution-dyed fibre
xơ nitrocellulos, nitrocellulose fibre
xơ phún thạch, vulcanized fibre
xơ polyvinylalcol, polyvinylalcohol fibre
xơ polyamid, polymeric amide fibre, polyamide fibre
xơ polyannitrit, polyannitrile fibre
xơ polyaramid, polyaramide fibre
xơ polycarbonat, polycarbonate fibre
xơ polyester, polyester fibre
xơ polyetylen, polyethylene fibre
xơ polyetylentereftalat, polyethylene terephthalate fibre
xơ polyolefin, polyolefine fibre
xơ polypropylen, polypropylene fibre
xơ polystyren, polystyrene fibre
xơ polytetrafluoretylen, polytetrafluorethylene fibre
xơ polyuretan, polyurethane fibre
xơ polyvinyl, polyvinyl fibre
xơ polyvinylacetat, polyvinyl-acetate fibre
xơ polyvinylalcol, polyvinylalcohol fibre
xơ polyvinylclorur, polyvinyl-chloride fibre

xơ polyvinylfluorur, polyvinyl-fluoride fibre
xơ protein, protein fibre
xơ protein lạc, peanut protein fibre
xơ siêu mảnh, super ultra fine fibre (nhỏ hơn 0,01 tex)
xơ stapen, cut fibre, staple fibre, spun fibre, staple
xơ tế vi, *xem* x microx
xơ thiên nhiên, natural fibre, cellular fibre, native fibre
xơ thô, coarse fibre, rough fibre (lớn hơn 0,70 tex)
xơ thủy tinh, fibreglass
xơ (gốc) thực vật, vegetable fibre
xơ tre, bamboo fibre
xơ triacetat, triacetate fibre
xơ trung bình, normal fibre, medium fine fibre (từ 0,24 đến 0,70 tex)
xơ viscos stapen, viscose staple fibre
xơ (gốc) vô cơ, inorganic fibre, mineral fibre
xơ zein, zein(e) fibre, zein
xơ tổng hợp, synthetic fibre, synthetics
xù lông, hairy
xuống vải (sự), cloth removing
xử lý (hoàn tất), finish
xử lý bền giặt, wash-proof finish
xử lý bôi trơn, lubricating finish
xử lý chống cháy, fire-proof finish
xử lý chống co, antishrink finish, shrink-proof finish, felt proofing, shrink-proofing
xử lý chống dính nước, water-repellent finish
xử lý chống trượt, non-slip finish
xử lý chống mục, antifouling finish, rot-proof finish
xử lý chống nhàu, anticrease finish, crease-resist finish, crimp-proof finish, wrinkle-resist finish
xử lý chống nhiễm bẩn (sự), splash-proofing
xử lý chống thấm nước (sự), shower-proofing
xử lý chống tuột vòng, antisnag finish
xử lý chống xoắn (sự), anti-twist treatment
xử lý chuốt sáp, wax finish
xử lý cuối cùng, ending
xử lý hồ tinh bột, starched finish
xử lý khử trùng, sanitizing finish
xử lý kiềm hóa, mercerized finish
xử lý làm bóng, lustre finish, polished finish
xử lý làm cứng, stiffening finish, hard finish
xử lý làm mềm, soft finish
xử lý nhiệt ẩm (sự), steaming
xử lý phòng co, sanforized shrunk finish
xử lý phòng nở, antismelling finish
xử lý phun kim loại, metallization finish
xử lý tăng kết dính (len), carrotting finish
xử lý tạo nếp, kinking finish
xử lý tạo vân (vải) (sự), tabbing
xưởng dệt tất, hosiery factory
xưởng cán bông, ginning factory
xưởng chế tạo máy dệt kim, knitting machinery factory
xưởng chế tạo máy ngành dệt, textile machinery factory

xưởng dệt kim, knittingfactory

xưởng in, print works

xưởng may, clothing factory

xưởng nhuộm, dye works

xưởng tẩy trắng, bleach works

Y*

y phục, clothes, garments

SỐ DỊNG TỔNG : 3169

SỐ DỊNG PHỤ : 88

TỔNG SỐ TỪ : 3081